PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 36/2010/SL-LPQT

1. Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

2. Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

3. Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa,

Ký tại Bắc Kinh ngày 18 tháng 11 năm 2009, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2010.

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2010

TL. BỘ TRƯỞNG

KT. VỤ TRƯỞNG

VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

HIỆP ĐỊNH

VỀ

QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

HIỆP ĐỊNH

VỀ

QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là "hai Bên");

Tuân thủ các nguyên tắc bất khả xâm phạm về lãnh thổ và biên giới quốc gia; tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm phạm lẫn nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng, cùng có lợi và chung sống hoà bình; cố gắng cùng nhau xây dựng biên giới trên đất liền hai nước thành biên giới mãi mãi hoà bình, đời đời hữu nghị;

Để giữ gìn sự ổn định của biên giới trên đất liền và tình hình an ninh, trật tự xã hội; tạo thuận lợi cho việc sinh hoạt, sản xuất của dân cư hai bên biên giới; đồng thời thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế xã hội ở vùng biên giới hai nước; trên tinh thần tôn trọng, bình đẳng, hữu nghị, hợp tác và tin tưởng lẫn nhau, đã thoả thuận ký kết Hiệp định này.

CHƯƠNG I

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Điều 1

Trong Hiệp định này, hai Bên sử dụng các thuật ngữ sau:

1."Biên giới" hoặc "đường biên giới" có ý nghĩa giống nhau, chỉ đường và mặt thẳng đứng theo đường đó xác định giới hạn lãnh thổ trên đất liền (bao gồm lòng đất, vùng nước, vùng trời) của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

2. "Văn kiện hoạch định biên giới" là "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung

Hoa" ký ngày 30 tháng 12 năm 1999; "Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong Vịnh Bắc Bộ" ký ngày 25 tháng 12 năm 2000 và "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" ký ngày 10 tháng 10 năm 2006.

3. "Văn kiện phân giới, cắm mốc" là "Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày tháng năm 2009 cùng các phụ lục kèm theo bao gồm: bản đồ đính kèm Nghị định thư phân giới, cắm mốc, "Bảng đăng ký mốc giới", "Bảng kê tọa độ và độ cao mốc giới" và "Bảng kê sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới" ....

4. "Văn kiện kiểm tra liên hợp" là các văn kiện được ký kết sau kiểm tra liên hợp biên giới, bao gồm Nghị định thư kiểm tra liên hợp cùng các phụ lục kèm theo và các văn kiện liên quan khác.

5. "Mốc giới" bao gồm mốc chính và mốc phụ, được cắm trên đường biên giới hoặc hai bên đường biên giới, là vật thể dùng để đánh dấu đường biên giới và thể hiện hướng đi của đường biên giới tại thực địa. Tọa độ của các mốc giới được đo tại thực địa và thể hiện trong văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc trong văn kiện kiểm tra liên hợp.

6. "Vật đánh dấu đường biên giới" là các vật thể nằm trên đường biên giới, được hai Bên cùng xây dựng hoặc xác nhận, dùng để đánh dấu hướng đi của đường biên giới tại thực địa như khối đá tự nhiên, cây cối, tường, rãnh ....

7. "Đường thông tầm nhìn biên giới" là chỉ khoảng rộng từ 5m - 7m (mỗi bên rộng từ 2,5m đến 3,5m), do hai Bên cùng mở ra hai phía tại những đoạn được xác định trên đường biên giới, mục đích làm cho đường biên giới rõ ràng, dễ nhận biết.

8. "Vùng biên giới" là chỉ khu vực hành chính cấp huyện của hai Bên tiếp giáp đường biên giới.

9. "Cư dân biên giới" là chỉ dân cư thường trú của mỗi nước thuộc xã (trấn) tiếp giáp đường biên giới.

10. "Ngành chủ quản" là cơ quan, tổ chức được pháp luật của mỗi Bên quy định chức năng và quyền hạn giải quyết các vấn đề được quy định tại Hiệp định này.

11. "Vùng nước biên giới" là vùng nước trên các đoạn sông, suối biên giới hoặc các vùng nước khác mà đường biên giới trên đất liền đi qua.

12. "Công trình cắt qua đường biên giới" là các công trình nhân tạo cắt qua đường biên giới như đường sắt, đường bộ, đường ống dầu khí, đường dẫn điện, cáp điện, cáp quang, cầu, ngầm, đập nước ....

13. "Thiết bị bay" là chỉ máy bay, tàu lượn, khí cầu ...

14. "Sự kiện biên giới" là các sự kiện do con người hoặc nguyên nhân khác gây ra, vi phạm quy chế quản lý biên giới, văn kiện hoạch định biên giới hoặc văn kiện phân giới, cắm mốc giữa hai nước.

15. "Đại diện biên giới" là cá nhân được bổ nhiệm theo pháp luật của mỗi Bên, phụ trách xử lý các sự kiện biên giới và duy trì, bảo vệ Quy chế quản lý biên giới.

16. "Người xuất, nhập cảnh trái phép" là người từ lãnh thổ của Bên này đi vào lãnh thổ của Bên kia vi phạm pháp luật của một Bên hoặc những quy định của điều ước quốc tế liên quan mà hai Bên ký kết hoặc tham gia; không đi qua cửa khẩu, đường qua lại do hai Bên thoả thuận hoặc không mang theo giấy tờ qua lại biên giới hợp pháp có hiệu lực.

17. "Trường hợp bất khả kháng" là trường hợp xảy ra do khách quan không thể dự đoán được, không thể tránh được và không thể khắc phục được.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ, DUY TRÌ VÀ BẢO VỆ HƯỚNG ĐI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, MỐC GIỚI VÀ ĐƯỜNG THÔNG TẦM NHÌN BIÊN GIỚI

Điều 2

Đường biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được xác định theo các văn kiện sau:

1. "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 30 tháng 12 năm 1999;

2. "Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong Vịnh Bắc Bộ" ký ngày 25 tháng 12 năm 2000;

3. "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 10 tháng 10 năm 2006;

4. "Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày tháng năm 2009;

5. Các văn kiện kiểm tra liên hợp có hiệu lực do hai Bên ký kết.

Điều 3

1. Hai Bên cần tôn trọng, bảo vệ và gìn giữ mốc giới, vật đánh dấu đường biên giới, đường thông tầm nhìn biên giới nhằm cùng nhau duy trì đường biên giới rõ ràng, ổn định.

2. Hai Bên cần tiến hành tuyên truyền, giáo dục cư dân biên giới nước mình, khuyến khích họ ủng hộ và tham gia bảo vệ mốc giới, vật đánh dấu đường biên giới và đường thông tầm nhìn biên giới.

Điều 4

Căn cứ các quy định liên quan của văn kiện phân giới, cắm mốc và văn kiện kiểm tra liên hợp, mỗi Bên tự phụ trách việc bảo dưỡng, sửa chữa, khôi phục các mốc giới do Bên mình cắm và đường thông tầm nhìn biên giới trong lãnh thổ Bên mình.

Điều 5

1. Hai Bên cần áp dụng các biện pháp để bảo vệ và ngăn ngừa việc mốc giới bị phá hoại, dịch chuyển, hoặc bị đánh cắp.

2. Nếu Bên nào phát hiện mốc giới bị hư hỏng nghiêm trọng, hủy hoại, bị dịch chuyển hoặc bị mất, cần thông báo ngay cho phía Bên kia để tiện cho hai Bên cùng nhau xác nhận sự thật có liên quan. Bên phụ trách việc quản lý, bảo vệ mốc giới này phải kịp thời tiến hành sửa chữa, khôi phục hoặc xây dựng lại mốc giới tại vị trí cũ và cần thông báo cho Bên kia ít nhất 10 ngày trước khi triển khai công việc.

Khi ngành chủ quản của một Bên tiến hành công việc nói trên, cần phải có sự có mặt của đại diện ngành chủ quản của Bên kia tại hiện trường. Sau khi hoàn thành công việc, phải ghi biên bản xác nhận. Biên bản này được lập thành hai bản, mỗi bản viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung, do đại diện ngành chủ quản hoặc chuyên gia hai Bên ký (mẫu biên bản nêu trong Phụ lục 1, Phụ lục 2).

Khi mốc giới được xây dựng lại hoặc khôi phục lại, phải tiến hành chụp ảnh và đo xác định toạ độ, độ cao mốc giới này theo các quy định đã được hai Bên thống nhất.

3. Đối với các mốc giới không thể khôi phục hoặc xây dựng lại tại vị trí cũ, hai Bên tiến hành lập biên bản (mẫu biên bản nêu trong Phụ lục 3), ghi rõ lý do không thể khôi phục hoặc xây dựng lại tại vị trí cũ và báo cáo tình hình lên Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc được thành lập theo Điều 50 của Hiệp định này. Uỷ ban liên hợp cần quyết định và xác định một vị trí thích hợp khác để cắm lại mốc này nhưng không được thay đổi vị trí của đường biên giới. Việc cắm mốc giới tại vị trí mới cần làm biên bản ghi nhận (xem Phụ lục 4).

4. Hồ sơ và biên bản về việc sửa chữa, khôi phục, xây dựng và xây dựng cột mốc tại vị trí mới nêu tại khoản 2, 3 Điều này phải được chuyển lên Uỷ ban liên hợp biên giới Việt Nam - Trung Quốc để lưu hồ sơ.

5. Kiểu dáng, quy cách, chất liệu và vị trí của mốc giới được sửa chữa, khôi phục hoặc cắm lại đều phải phù hợp với yêu cầu của văn kiện phân giới, cắm mốc và văn kiện kiểm tra liên hợp.

6. Không Bên nào được đơn phương thay đổi vị trí, xây dựng thêm mốc giới hoặc vật đánh dấu đường biên giới.

7. Mỗi Bên tiến hành truy cứu trách nhiệm theo pháp luật nước mình đối với những người làm hư hỏng, dịch chuyển hoặc hủy hoại mốc giới.

Điều 6

1. Để làm rõ ràng hơn vị trí của đường biên giới, khi cần thiết, hai Bên có thể thỏa thuận bố trí thêm vật đánh dấu đường biên giới tại các đoạn biên giới có dân cư đông đúc hoặc các đoạn đường biên giới khó nhận biết.

2. Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc phụ trách tổ chức việc xây dựng, sửa chữa và bảo vệ vật đánh dấu đường biên giới.

Điều 7

1. Hai Bên cần kịp thời phát quang cây cối và các loại thực vật khác che lấp tầm nhìn, đảm bảo cho đường biên giới được rõ ràng.

Nếu ngành chủ quản của một Bên cần tiến hành công tác phát quang đường thông tầm nhìn biên giới trong lãnh thổ Bên mình, phải thông báo cho ngành chủ quản của Bên kia ít nhất 10 ngày trước khi bắt đầu tiến hành công việc.

2. Nghiêm cấm biện pháp sử dụng lửa, chất hoá học và các biện pháp khác có thể gây nguy hại cho hai Bên để phát quang đường thông tầm nhìn biên giới.

3. Trong phạm vi đường thông tầm nhìn biên giới, nghiêm cấm tiến hành việc canh tác, đào bới, xây dựng công trình, các dự án thăm dò, khai thác tài nguyên hoặc tiến hành các hoạt động khác có thể ảnh hưởng đến đường biên giới, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

CHƯƠNG III

KIỂM TRA LIÊN HỢP BIÊN GIỚI

Điều 8

1. Sau khi văn kiện phân giới, cắm mốc có hiệu lực, hai Bên cứ 10 năm tiến hành kiểm tra liên hợp một lần các mốc giới và hướng đi của đường biên giới.

2. Để tiến hành kiểm tra liên hợp, hai Bên thành lập Uỷ ban kiểm tra liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Nhiệm vụ, nguyên tắc, trình tự, phương pháp làm việc và các vấn đề liên quan khác của công tác kiểm tra liên hợp do Uỷ ban này thoả thuận xác định trong Điều lệ của Uỷ ban.

3. Mỗi lần trước khi kiểm tra liên hợp, hai Bên sẽ thoả thuận thời gian và phạm vi bắt đầu kiểm tra liên hợp qua đường ngoại giao. Hai Bên cũng có thể thỏa thuận về việc thay đổi thời gian kiểm tra, hoặc chỉ tiến hành kiểm tra liên hợp đối với một số đoạn biên giới.

4. Sau mỗi lần kiểm tra liên hợp, hai Bên sẽ ký văn kiện kiểm tra liên hợp. Sau khi văn kiện kiểm tra liên hợp có hiệu lực sẽ trở thành văn kiện bổ sung của văn kiện phân giới, cắm mốc.

CHƯƠNG IV

VÙNG NƯỚC BIÊN GIỚI

Điều 9

1. Hai Bên hợp tác giải quyết các vấn đề sử dụng và bảo vệ vùng nước biên giới trên nguyên tắc hữu nghị, bình đẳng, tôn trọng lợi ích và tránh gây thiệt hại to lớn cho phía Bên kia.

2. Để đáp ứng các nhu cầu về sinh hoạt, sản xuất và giao thông, hai Bên có quyền sử dụng vùng nước biên giới; đồng thời, tiến hành các biện pháp để bảo vệ môi trường sinh thái đối với vùng nước biên giới.

Điều 10

1. Hai Bên có quyền tiến hành sản xuất nghề cá trong phạm vi vùng nước biên giới thuộc lãnh thổ bên mình.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần cùng nhau hoặc đơn phương áp dụng các biện pháp ngăn chặn việc đánh bắt trái phép, đặc biệt là hành vi sử dụng vật gây nổ, chất có độc, xung điện và các hành vi khác nhằm hủy diệt các loài cá và tài nguyên sinh vật khác.

3. Nghiêm cấm mọi hoạt động đánh bắt trong khu vực cấm đánh bắt và trong thời kỳ cấm đánh bắt, ngoại trừ việc đánh bắt vì mục đích nghiên cứu khoa học.

4. Vấn đề bảo vệ, phát triển các loài cá và tài nguyên sinh vật khác tại vùng nước biên giới cần căn cứ các thoả thuận liên quan của hai Bên để giải quyết.

Điều 11

1. Hai Bên không được đơn phương làm thay đổi địa thế của vùng nước biên giới bằng hành vi nhân tạo.

2. Nhằm duy trì sự ổn định của địa thế vùng nước biên giới, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và việc phòng chống lũ của hai Bên, hai Bên có thể xây dựng công trình bảo vệ bờ tại vùng nước biên giới nhưng không được làm thay đổi hướng dòng chảy, mặt thoát lũ cũng như ảnh hưởng tới sự ổn định bờ sông, suối của phía Bên kia.

3. Khi cần thiết, hai Bên có thể xây dựng, cải tạo hoặc dỡ bỏ vật kiến trúc hoặc các công trình (bao gồm cả các công trình cắt qua đường biên giới) tại vùng nước biên giới, nhưng không được làm ảnh hưởng đến tuyến vận tải trên sông, suối, việc thoát lũ hoặc gây ra ảnh hưởng xấu đến lòng sông và bờ sông.

4. Để đảm bảo nhu cầu vận tải trên sông, suối và thoát lũ, hai Bên có thể thỏa thuận tiến hành nạo, vét bùn, đất ở vùng nước biên giới. Bùn, đất nạo vét lên cần được xử lý thoả đáng, tránh gây ảnh hưởng xấu đến lòng sông, bờ sông và môi trường.

5. Các công trình và dự án (kể cả các dự án thăm dò, khai thác các nguồn lợi kinh tế và các dự án có quy mô lớn khác) tại vùng nước biên giới được nêu trong Điều này đều phải giao cho các ngành chủ quản của hai Bên cùng đánh giá và sau khi được Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc phê duyệt mới được thực hiện. Trong thời gian thi công, ngành chủ quản hai Bên và Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc có thể cử người trực tiếp giám sát hiện trường.

Trong trường hợp các đoạn sông, suối biên giới ảnh hưởng cấp bách đến cơ sở hạ tầng hoặc an toàn tính mạng của cư dân, ngành chủ quản Bên này sau khi thông báo cho phía Bên kia, có thể đơn phương xây dựng tạm thời các công trình phòng chống khẩn cấp.

6. Bất cứ Bên nào đều có quyền yêu cầu Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc bàn bạc xử lý các hành vi xây dựng công trình vùng nước biên giới có thể gây tổn hại đến lợi ích của phía Bên kia hoặc lợi ích chung của hai Bên.

Trong trường hợp các công trình bảo vệ bờ hiện có tại vùng nước biên giới ảnh hưởng đến việc an toàn phòng lũ hoặc an toàn tính mạng, tài sản của cư dân, hai Bên cần thông qua Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc tiến hành cùng đánh giá mức độ nguy hại của các công trình này và áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 12

1. Tàu thuyền của hai Bên có thể đi lại theo luồng chính của sông, suối biên giới tàu thuyền đi lại được, hoặc theo dòng chảy hoặc dòng chảy chính của sông, suối tàu thuyền không đi lại được.

Nghiêm cấm tàu thuyền của nước thứ ba qua lại trong phạm vi sông, suối biên giới, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

2. Các vấn đề liên quan việc qua lại của tàu thuyền như loại tàu thuyền, quy tắc qua lại, dấu hiệu chỉ dẫn luồng lạch, nạo vét luồng lạch, cầu bắc qua sông, độ sâu, bề rộng thông thuyền …vv trên sông, suối biên giới do ngành chủ quản giao thông của hai Bên bàn bạc, thỏa thuận xác định.

3. Ngành chủ quản của hai Bên thông qua bàn bạc hữu nghị, kịp thời xử lý tàu thuyền bị chìm và các chướng ngại vật ảnh hưởng đến sự đi lại của tàu thuyền trong vùng nước biên giới.

4. Tàu thuyền một Bên gặp tai nạn (bão, sự cố) có thể neo đậu vào bờ hoặc cồn, bãi của Bên kia, nhưng phải tìm cách thông báo ngay cho ngành chủ quản hai Bên. Ngành chủ quản Bên kia cần có sự trợ giúp cần thiết.

Điều 13

Để phòng ngừa thiên tai như lũ, lụt ... hai Bên có thể hợp tác triển khai những công việc sau:

1. Triển khai đo đạc địa hình, thuỷ văn sông, suối biên giới.

2. Khi cần thiết và được ngành chủ quản hai Bên bàn bạc thống nhất, một Bên có thể lắp đặt, sửa chữa và bảo vệ các thiết bị đo quan trắc thuỷ văn đơn giản, không có người thao tác trên bờ sông của Bên kia.

3. Tiến hành trao đổi thông tin cần thiết về điều tiết và phòng chống lũ, lụt.

CHƯƠNG V

HOẠT ĐỘNG VÀ SẢN XUẤT TẠI VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 14

Hai Bên nghiêm cấm cư dân biên giới hoặc các đối tượng khác vượt qua đường biên giới để chôn cất, xây mồ mả, chặt phá, chăn thả gia súc, canh tác, săn bắn, khai khoáng, khai thác nông lâm sản, thủy sản hoặc tiến hành các hoạt động có mục đích trái phép khác.

Điều 15

1. Khi một Bên tiến hành các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng … tại khu vực gần biên giới không được làm tổn hại đến lợi ích của Bên kia.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần tiến hành giám sát đối với các hoạt động sản xuất tại khu vực gần biên giới và kịp thời thông báo cho Bên kia thời gian và địa điểm cụ thể của hoạt động có khả năng gây tổn hại đến lợi ích của Bên kia.

3. Hai Bên cần áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái tại vùng biên giới, nghiêm cấm lắp đặt các thiết bị lưu giữ chất hoá học nguy hiểm và xây dựng nơi xử lý chất thải nguy hiểm trong phạm vi 1000m tính từ đường biên giới về mỗi Bên.

4. Nếu một Bên cần tiến hành việc gây nổ trong phạm vi 2000m tính từ đường biên giới về phía Bên mình, phải thông báo cho Bên kia trước ít nhất 48 giờ; đồng thời, cần áp dụng các biện pháp ngăn ngừa tổn thất có thể xảy ra cho tính mạng của công dân và các lợi ích khác của Bên kia.

5. Nghiêm cấm việc đốt cây khai hoang trong phạm vi 1000m tính từ đường biên giới về mỗi Bên.

6. Nghiêm cấm việc khai khoáng trong phạm vi 500m tính từ đường biên giới về mỗi Bên, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

7. Nghiêm cấm việc nổ súng săn bắn trong phạm vi 1000m tính từ đường biên giới về mỗi Bên và nghiêm cấm bắn vào lãnh thổ của Bên kia.

Điều 16

1. Việc xây dựng, công trình cắt qua đường biên giới chỉ tiến hành sau khi được ngành chủ quản hai Bên và Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc bàn bạc nhất trí.

2. Ranh giới quản lý của các công trình cắt qua đường biên giới trên vùng nước biên giới là đường trung tuyến, đường giữa hoặc đường trục kết cấu của công trình, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

3. Ranh giới quản lý của các công trình khác cắt qua đường biên giới trùng với đường biên giới, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

4. Ranh giới quản lý của các công trình cắt qua đường biên giới không ảnh hưởng đến hướng đi của đường biên giới tại thực địa.

Điều 17

1. Ngành chủ quản hai Bên cần áp dụng các biện pháp giám sát, quản lý đối với việc chăn thả gia súc, gia cầm gần biên giới, tránh để gia súc, gia cầm đi vào lãnh thổ Bên kia.

2. Khi gia súc, gia cầm đi vào lãnh thổ Bên kia, ngành chủ quản hai Bên cần nhanh chóng thông báo cho nhau và áp dụng các biện pháp tìm kiếm, trông giữ; đồng thời, nhanh chóng bàn giao cho nhau, không được sử dụng, cất giấu, giết mổ, bán hoặc các hình thức chiếm hữu khác.

Điều 18

1. Khi có dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm ở người, bệnh truyền nhiễm ở động vật, bệnh ký sinh trùng ở động vật, các bệnh và côn trùng, cỏ dại nguy hiểm ở thực vật cùng những sinh vật có hại khác … trong vùng biên giới của một Bên, ngành chủ quản Bên đó phải nhanh chóng thông báo ngay cho Bên kia đồng thời triển khai các biện pháp phòng chống. Ngành chủ quản của Bên được thông báo cần hỗ trợ tích cực.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần tăng cường hợp tác để phòng, chống các loại dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm ... nêu tại khoản 1 Điều này lan truyền qua biên giới.

3. Khi ngành chủ quản hai Bên thấy cần thiết, có thể tiến hành trao đổi về các vấn đề bảo vệ, sử dụng rừng và tài nguyên thiên nhiên khác tại vùng biên giới cũng như việc phòng ngừa các bệnh dịch và côn trùng gây bệnh nói trên lan truyền qua biên giới.

Điều 19

Khi xảy ra thiên tai (lũ lụt, lở đất, hoả hoạn ...) tại vùng biên giới, Bên bị thiên tai cần kịp thời thông báo cho phía Bên kia và áp dụng biện pháp ngăn ngừa thiên tai lan tràn vào lãnh thổ của phía Bên kia. Khi cần thiết, một Bên có thể nhận lời đề nghị của Bên gặp nạn để tiến hành các hoạt động cứu trợ cần thiết.

Điều 20

Khi một Bên tiến hành bay chụp ảnh hàng không và sử dụng các thiết bị bay khác với mục đích đo đạc thăm dò cảm ứng từ xa tại khu vực và công trình trong phạm vi 25km tính từ đường biên giới về phía Bên mình, phải thông báo cho Bên kia trước ít nhất 15 ngày qua đường ngoại giao (mẫu thông báo nêu trong Phụ lục 5).

Nếu hoạt động bay nêu trên cần phải vào lãnh thổ của Bên kia, phải xin phép Bên kia đồng ý trước ít nhất 30 ngày qua đường ngoại giao (mẫu công hàm nêu trong Phụ lục 6). Bên kia cần trả lời đề nghị nêu trên chậm nhất trước khi bắt đầu bay 10 ngày, trường hợp không đồng ý thì hoạt động bay không được vào trong lãnh thổ của phía Bên kia.

Điều 21

1. Sau khi Nghị định thư phân giới, cắm mốc có hiệu lực, trong phạm vi 30m về mỗi bên tính từ đường biên giới, hai Bên không được xây dựng mới các công trình vĩnh cửu.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với:

a. Đường tuần tra biên giới; hàng rào dây thép gai; thiết bị giám sát, khống chế và ngăn chặn.

b. Các công trình cửa khẩu;

c. Các công trình khác mà hai Bên bàn bạc, thỏa thuận.

3. Không được mở rộng các công trình đã có trong phạm vi nêu trên.

CHƯƠNG VI

QUA LẠI BIÊN GIỚI VÀ DUY TRÌ, BẢO VỆ TRẬT TỰ VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 22

1. Cư dân biên giới hai Bên có thể mang giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới đi vào hoạt động tại vùng biên giới của phía Bên kia thông qua các cửa khẩu hoặc đường qua lại biên giới được hai Bên thoả thuận.

Cán bộ, công chức nhà nước công tác tại vùng biên giới được sử dụng giấy thông hành biên giới qua cửa khẩu hoặc đường qua lại sang vùng biên giới của Bên kia để trao đổi công vụ.

2. Giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của mỗi nước cấp, phải ghi rõ họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, địa chỉ của người được cấp giấy, lý do xuất, nhập cảnh, cửa khẩu (đường qua lại) xuất, nhập cảnh, nơi đến, thời hạn có hiệu lực của giấy và dán ảnh của người mang giấy. Nếu người mang giấy thông hành biên giới có trẻ em chưa đủ 16 tuổi đi cùng, phải ghi rõ họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh và dán ảnh của trẻ em cùng đi trên giấy thông hành.

Giấy thông hành biên giới viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung (mẫu giấy thông hành nêu trong Phụ lục 7).

Trong trường hợp người mang giấy thông hành bị mất giấy thông hành trong lãnh thổ Bên kia, cần kịp thời báo cáo cho cơ quan chức năng của Bên kia. Cơ quan chức năng nước sở tại cần kịp thời làm các thủ tục để xác nhận việc mất giấy thông hành và tạo điều kiện cho người bị mất giấy thông hành nhanh chóng xuất cảnh.

Nếu một Bên thay đổi mẫu giấy thông hành cần thông qua đường ngoại giao thông báo mẫu giấy thông hành mới cho phía Bên kia.

3. Người của một Bên hoạt động trong lãnh thổ của Bên kia phải tuân thủ pháp luật của nước sở tại. Lợi ích chính đáng của họ khi hoạt động trong lãnh thổ của Bên kia cần được bảo vệ.

4. Khi ngành chủ quản của Bên này không cho nhập cảnh hoặc trục xuất người của Bên kia theo pháp luật của mình, phải thông báo cho ngành chủ quản của Bên kia biết lý do không cho nhập cảnh hoặc trục xuất. Ngành chủ quản của Bên kia cần phối hợp tích cực.

Điều 23

Hai Bên sẽ mở cửa khẩu, đường qua lại biên giới để cho người, hàng hoá, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải xuất, nhập cảnh và sẽ ký Hiệp định riêng về việc mở và quản lý các cửa khẩu, đường qua lại biên giới.

Điều 24

1. Vấn đề lưu trú của nhân viên phục vụ vận tải đường sắt và đường thủy của hai nước qua lại trong phạm vi giữa biên giới và ga biên giới, phạm vi thuộc hành lang đường sắt trong khu vực giữa các ga biên giới và trong phạm vi vận tải

đường thủy đã khai thông và khu vực bến tàu thuyền được thực hiện theo các thoả thuận liên quan của hai Bên hoặc ngành chủ quản hai Bên.

2. Vấn đề đơn giản hoá thủ tục xuất, nhập cảnh của nhân viên xây dựng và quản lý công trình cắt qua đường biên giới, nhân viên đi vào vùng đặc biệt thuộc vùng biên giới và nhân viên công tác trong khu vực nêu trên của hai nước được xác định theo các thoả thuận liên quan của hai Bên.

3. Phương tiện vận tải đường bộ của hai nước xuất, nhập cảnh qua biên giới, hoạt động trong vùng biên giới và khu thương mại, cặp chợ biên giới phải tuân thủ "Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa", các quy định trong Nghị định thư của Hiệp định đó hoặc các thoả thuận liên quan của ngành chủ quản giao thông hai Bên, đồng thời chịu sự giám sát của các cơ quan hữu quan có thẩm quyền khác.

Điều 25

Khi trong vùng biên giới xảy ra hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh hoặc thiên tai khác, nhân viên phòng cháy hoặc nhân viên cứu trợ của một Bên có thể nhận lời đề nghị của ngành chủ quản Bên kia tiến hành các hoạt động cứu trợ qua biên giới theo danh sách và giấy tờ tuỳ thân được ngành chủ quản hai Bên xác nhận. Địa điểm và thời gian cụ thể xuất, nhập cảnh của các nhân viên nói trên do ngành chủ quản hai Bên thoả thuận.

Điều 26

Xuất phát từ nhu cầu bảo vệ an toàn về tính mạng hoặc sức khoẻ của người, động vật, thực vật hoặc xuất phát từ các nguyên nhân an toàn, thiên tai hay tình trạng bất khả kháng ..., mỗi Bên đều có thể tạm thời hạn chế hoặc cấm việc xuất, nhập cảnh đối với người, hàng hóa, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải của họ. Việc áp dụng các biện pháp hạn chế nêu trên cần thông báo trước cho cơ quan chủ quản Trung ương và chính quyền địa phương biên giới của Bên kia.

Điều 27

1. Hai Bên tăng cường hợp tác trong việc duy trì trật tự xuất, nhập cảnh và trật tự pháp luật tại vùng biên giới, cùng phòng chống và ngăn chặn các loại hoạt động phạm pháp qua biên giới như khủng bố; cướp; bắt cóc; buôn bán, vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ; mua bán, vận chuyển chất ma túy; sản xuất, buôn lậu, vận chuyển, lưu hành tiền giả; mua bán thuốc kích thích; buôn lậu, vận chuyển các vật phẩm cấm khác; buôn bán phụ nữ và trẻ em; xuất, nhập cảnh trái phép; cư trú bất hợp pháp và lao động bất hợp pháp ....

2. Để thực hiện các quy định được nêu tại khoản 1 Điều này, ngành chủ quan hai Bên có thể ký các thoả thuận liên quan, thiết lập quy chế liên hệ và cơ chế hợp tác.

CHƯƠNG VII

QUY CHẾ LIÊN HỆ VÀ HỢP TÁC KINH TẾ TẠI VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 28

1. Hai Bên sẽ thúc đẩy việc thiết lập quy chế liên hệ giữa các tỉnh biên giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tỉnh, khu biên giới của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

a. Liên hệ đối đẳng giữa chính quyền địa phương hai Bên là:

Tỉnh Điện Biên, tỉnh Lai Châu, tỉnh Lào Cai, tỉnh Hà Giang (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc).

b. Chính quyền địa phương hai Bên tiến hành liên hệ theo phương thức hội đàm. Nội dung, thời gian và địa điểm hội đàm cần thông qua cơ quan ngoại vụ địa phương xác định. Thành quả hội đàm do đại diện của chính quyền địa phương hai Bên ký, thành hai bản, mỗi bản viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung, có giá trị pháp lý như nhau.

2. Chính quyền cấp huyện biên giới hai Bên có thể tiến hành liên hệ nghiệp vụ dưới sự chỉ đạo của chính quyền cấp tỉnh hoặc cơ quan được chính quyền cấp tỉnh uỷ quyền.

3. Danh sách khu vực hành chính vùng biên giới hai nước nêu trong Phụ lục 8. Khi một Bên điều chỉnh địa giới hành chính, cần kịp thời thông báo cho Bên kia.

Điều 29

Hai Bên sẽ thúc đẩy tiến hành trao đổi nghiệp vụ giữa các lực lượng: Bộ đội biên phòng, kiểm tra biên phòng, hải quan, kiểm nghiệm kiểm dịch, giao thông vận tải, thương mại cũng như các ngành quản lý biên giới khác.

Điều 30

1. Hai Bên thúc đẩy triển khai mậu dịch biên giới và hợp tác du lịch ở vùng biên giới, khuyến khích hợp tác mậu dịch biên giới dưới nhiều hình thức, đồng thời có thể ký kết các thoả thuận liên quan về vấn đề này.

2. Hai Bên căn cứ vào pháp luật của nước mình triển khai mậu dịch biên giới. Phương pháp cụ thể thực hiện mậu dịch biên giới do Chính phủ hai nước bàn bạc xác định theo pháp luật hiện hành của mỗi nước và các điều ước liên quan giữa hai Bên.

3. Hai Bên có thể mở các khu thương mại, cặp chợ biên giới (điểm, chợ thương mại biên giới) ở các xã (trấn) trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Địa điểm cụ thể của khu thương mại, cặp chợ biên giới (điểm, chợ thương mại biên giới) do chính quyền địa phương cấp tỉnh hai Bên thỏa thuận theo pháp luật hiện hành của hai nước. Việc kiểm tra, quản lý người, hàng hóa, vật phẩm và phương tiện giao thông vận tải xuất, nhập cảnh qua biên giới do ngành chủ quản hai Bên thoả thuận theo pháp luật mỗi nước.

4. Hàng hoá thương mại xuất, nhập khẩu và phương tiện giao thông vận tải xuất – nhập cảnh của hai Bên phải phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên về ngoại thương, hải quan, kiểm nghiệm kiểm dịch và các quy định của cơ quan kiểm tra, kiểm nghiệm khác.

5. Hai Bên tiến hành thu thuế và các lệ phí liên quan khác đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu theo đúng quy định của pháp luật mỗi nước.

6. Hai Bên căn cứ các quy định pháp luật của nước mình, nghiêm cấm xuất, nhập cảnh hàng cấm, vật phẩm cấm; đồng thời kiểm tra, ngăn chặn buôn lậu.

7. Hai Bên áp dụng các biện pháp cần thiết bảo vệ động, thực vật hoang dã quý hiếm, đồng thời nghiêm cấm buôn bán trái phép các loại động, thực vật hoang dã.

8. Ngành chủ quản hai Bên cần tăng cường hợp tác trong công tác phòng, chống, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại; nếu cần thiết có thể thiết lập cơ chế liên hệ.

CHƯƠNG VIII

XỬ LÝ SỰ KIỆN BIÊN GIỚI

Điều 31

Đại diện biên giới được thiết lập theo Điều 38 của Hiệp định này hoặc các ngành chủ quản của hai Bên tiến hành hợp tác phòng ngừa và phối hợp điều tra xử lý các sự kiện sau:

1. Phá hoại, dịch chuyển, đánh cắp mốc giới, vật đánh dấu đường biên giới hoặc các công trình biên giới khác;

2. Xây dựng công trình biên giới trên sông, suối trái với các quy định của Điều 11 Hiệp định này;

3. Nổ súng sang bên kia biên giới;

4. Gây nổ vi phạm quy định Điều 15 Hiệp định này;

5. Hành vi đứng từ một bên của đường biên giới hoặc vượt qua đường biên giới gây thương tích, giết hại hoặc hành vi gây nguy hại khác đối với công dân trong lãnh thổ Bên kia;

6. Người, gia súc, gia cầm và phương tiện giao thông vận tải (thiết bị bay, tàu thuyền, xe cộ) ... vượt qua biên giới;

7. Hoạt động vượt qua biên giới chặt phá, trồng trọt, an táng, đánh bắt, săn bắn, hái lượm hoa quả, cây thuốc hoặc các hoạt động sản xuất khác;

8. Cư trú bất hợp pháp;

9. Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới;

10. Cướp giật, cướp bóc, lừa đảo, trộm cắp, phá hoại hoặc làm hư hỏng tài sản ... trong lãnh thổ của phía Bên kia;

11. Bệnh truyền nhiễm ở người, bệnh truyền nhiễm ở động vật, bệnh ký sinh trùng ở động vật, các bệnh và côn trùng, cỏ dại mang tính nguy hiểm ở thực vật và những sinh vật có hại khác lan truyền qua biên giới;

12. Tổ chức, dụ dỗ công dân Bên kia xuất cảnh đánh bạc;

13. Hoả hoạn, lũ lụt và các thiên tai khác lan tràn qua biên giới;

14. Buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em qua biên giới;

15. Buôn bán, vận chuyển, chế biến các chất ma túy, nguyên liệu và các chất pha chế ma túy, các chất gây mê và thuốc hướng thần ... qua biên giới;

16. Buôn bán, vận chuyển trái phép vũ khí, chất gây nổ và các nguyên liệu hạt nhân ... qua biên giới;

17. Buôn bán, vận chuyển tiền giả qua biên giới;

18. Tổ chức, dụ dỗ và hoạt động mại dâm qua biên giới;

19. Bắt giữ trái phép, đánh đập, ngược đãi, tra tấn, ép cung hoặc các hành vi khác trực tiếp gây nguy hại cho công dân của phía Bên kia;

20. Các sự kiện biên giới khác.

Điều 32

1. Đại diện biên giới hoặc các ngành chủ quản của hai Bên cần cùng tìm các biện pháp cần thiết phòng ngừa và ngăn chặn hành vi của người xuất, nhập cảnh trái phép và các hoạt động phạm pháp tại vùng biên giới.

2. Khi phát hiện dấu hiệu có người xuất, nhập cảnh tiến hành các hoạt động phạm pháp, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của hai Bên cần kịp thời thông báo cho nhau để cùng tìm các biện pháp ngăn chặn.

3. Hiệp định này không áp dụng cho trường hợp người nước thứ ba và người không quốc tịch xuất, nhập cảnh trái phép. Hai Bên cần tăng cường hiệp thương và hợp tác, tránh xảy ra trường hợp người nước thứ ba và người không quốc tịch xuất, nhập cảnh trái phép.

Điều 33

1. Đại diện biên giới hoặc các ngành chủ quản của hai Bên phải nhanh chóng cùng nhau tiến hành điều tra, xác định thân phận, sự thực và nguyên nhân vượt qua biên giới của người xuất, nhập cảnh trái phép trong lãnh thổ mỗi Bên; đồng thời trong vòng 7 ngày kể từ khi bắt giữ phải trao trả người xuất, nhập cảnh trái phép cho Bên kia xử lý. Trước khi trao trả cần thông báo trước cho Bên kia biết.

Nếu không thể trao trả hoặc tiếp nhận người xuất, nhập cảnh trái phép trong thời gian quy định, cần thông báo cho Bên kia tình hình liên quan đến người xuất, nhập cảnh trái phép và nguyên nhân không thể trao trả hoặc tiếp nhận đúng thời gian.

2. Nếu người xuất, nhập cảnh là công dân của Bên bắt giữ thì không phải trao trả.

3. Ngoài việc xuất, nhập cảnh trái phép, nếu người xuất, nhập cảnh trái phép còn thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác trong lãnh thổ của Bên bắt giữ, ngành chủ quản của Bên bắt giữ căn cứ vào pháp luật nước mình tạm giữ những đối tượng này trong thời gian cần thiết để điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của người đó. Đồng thời, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản

của Bên bắt giữ cần thông báo cho Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên kia về tình hình liên quan đến người xuất, nhập cảnh trái phép, hành vi vi phạm pháp luật, kết quả điều tra và các biện pháp xử lý.

Nếu người xuất, nhập cảnh trái phép có hành vi phạm tội nghiêm trọng hoặc liên quan đến nhiều người, hai Bên có thể căn cứ theo các quy định tại "Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 19 tháng 10 năm 1998 và các thoả thuận có liên quan để triển khai hợp tác hỗ trợ tư pháp.

Bản lấy cung thừa nhận hành vi phạm tội của người xuất, nhập cảnh trái phép không thể dùng làm chứng cứ buộc tội duy nhất.

4. Khi trao trả người xuất, nhập cảnh trái phép, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên bắt giữ phải cung cấp cho Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên tiếp nhận hồ sơ vi phạm; đồng thời bàn giao toàn bộ tài sản hợp pháp mang theo và phương tiện giao thông vận tải mà người đó sử dụng khi xuất, nhập cảnh trái phép.

Điều 34

1. Ngành chủ quản hai Bên không được dùng hành động thô bạo và bất kỳ phương thức vô nhân đạo nào đối xử với người xuất, nhập cảnh trái phép.

2. Không được phép sử dụng vũ khí đối với người xuất, nhập cảnh trái phép không trực tiếp uy hiếp tới an toàn tính mạng và thân thể của nhân viên biên phòng hoặc những người khác.

Trước khi sử dụng vũ khí đối với người xuất, nhập cảnh trái phép, lực lượng biên phòng phải hô cảnh cáo rõ ràng về việc chuẩn bị sử dụng vũ khí và bắn cảnh cáo. Tuy nhiên, nếu không kịp cảnh cáo hoặc sau khi cảnh cáo có khả năng dẫn đến hậu quả nguy hại nghiêm trọng hơn thì có thể trực tiếp sử dụng vũ khí.

Việc nhân viên biên phòng sử dụng vũ khí đối với người xuất, nhập cảnh trái phép chỉ được coi là hành động bất đắc dĩ trong trường hợp sử dụng các biện pháp khác không hiệu quả; sử dụng vũ khí chỉ nhằm ngăn chặn một cách có hiệu quả hành vi vi phạm pháp luật.

Người xuất, nhập cảnh trái phép bị thương trong khi bị bắt, Bên bắt giữ cần cứu chữa kịp thời.

Điều 35

1. Khi phát hiện ở gần biên giới có thi thể người không nhận dạng được, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản hai Bên cần nhanh chóng thông báo cho nhau để cùng xác định thi thể đó là người của Bên nào; khi cần thiết có thể cùng tiến hành nhận dạng, hiệp thương giải quyết vấn đề trao trả hoặc biện pháp xử lý liên quan. Nếu quá 48 giờ mà Bên được thông báo không cử người đến hiện trường hoặc không có văn bản yêu cầu khác, Bên phát hiện sẽ tiến hành xử lý và lập biên bản một cách chi tiết theo quy định của pháp luật Bên mình.

Khi phát hiện ở gần biên giới có xác gia súc, gia cầm không nhận dạng được, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản hai Bên tuỳ theo tình hình cần thông báo ngay cho nhau để hiệp thương xử lý.

2. Thi thể người, xác gia súc, gia cầm nêu tại khoản 1 Điều này cần phải được kiểm dịch và áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết khác.

Điều 36

1. Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của hai Bên cần cùng nhau điều tra, xử lý vấn đề bồi thường dân sự do các sự kiện biên giới gây ra.

2. Cùng với việc xử lý các sự kiện biên giới, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của hai Bên còn phải giải quyết vấn đề trao trả tài sản bị thất lạc trong lãnh thổ Bên kia.

Điều 37

1. Một Bên hoặc ngành chủ quản của một Bên sau khi xác nhận có thiết bị bay từ không phận Bên kia bay vượt qua biên giới trái phép vào không phận Bên mình, cần lập tức thông báo cho Bên kia hoặc ngành chủ quản Bên kia những thông tin cần thiết về số hiệu, thời gian vượt qua biên giới, địa điểm (ghi rõ toạ độ địa lý), độ cao và hướng bay (tuyến bay) của thiết bị bay nói trên.

Sau khi nhận được thông tin thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép, Bên có thiết bị bay vượt qua biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên đó cần lập tức tiến hành xác minh sự thực; đồng thời thông báo nguyên nhân bay vượt qua biên giới trái phép cho Bên kia hoặc ngành chủ quản của Bên kia. Trong trường hợp sau khi xác minh mà không có thông tin của thiết bị bay này. Bên có thiết bị bay vượt qua biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên đó phải thông báo cho Bên kia hoặc ngành chủ quản của Bên kia; đồng thời áp dụng các biện pháp tìm kiếm.

Hai Bên hoặc ngành chủ quản hai Bên có thể phối hợp cùng điều tra nguyên nhân thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép.

2. Trình tự trao đổi thông tin về thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép xử lý theo thoả thuận liên quan của hai Bên hoặc ngành chủ quản hai Bên.

CHƯƠNG IX

ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI VÀ CHỨC NĂNG, QUYỀN HẠN, TRÌNH TỰ CÔNG TÁC CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Điều 38

1. Nhằm giải quyết vấn đề duy trì và bảo vệ quy chế quản lý biên giới, kịp thời xử lý các sự kiện biên giới mà Hiệp định này đề cập, hai Bên thiết lập Đại diện và Phó Đại diện biên giới tại các đoạn biên giới tương ứng.

Hai Bên thông báo cho nhau việc bổ nhiệm Đại diện và Phó Đại diện biên giới.

Đoạn quản lý của Đại diện biên giới nêu trong Phụ lục 9.

2. Đại diện biên giới hai Bên tiến hành công việc theo pháp luật mỗi nước, quy định của Hiệp định này và các điều ước song phương khác liên quan đến biên giới giữa hai Bên.

3. Khi Đại diện biên giới vắng mặt, phải uỷ quyền cho một Phó Đại diện biên giới thực thi quyền hạn và trách nhiệm của Đại diện biên giới.

4. Để tạo thuận lợi cho công việc, Đại diện biên giới có thể bổ nhiệm trợ lý và những nhân viên công tác khác (thư ký, phiên dịch, chuyên gia, nhân viên liên lạc…).

Điều 39

1. Đại diện, Phó Đại diện, Trợ lý Đại diện biên giới và các nhân viên công tác khác của một Bên khi thực thi công vụ liên quan đến Hiệp định này trong lãnh thổ Bên kia phải được đảm bảo an toàn thân thể, văn kiện công vụ và tài sản mang theo không bị xâm phạm. Bên kia cần cung cấp nơi làm việc, phương tiện giao thông và những hỗ trợ cần thiết khác.

2. Những người nêu tại khoản 1 của Điều này trong thời gian lưu trú trên lãnh thổ Bên kia phải tuân thủ pháp luật của nước sở tại.

Điều 40

Để duy trì và bảo vệ quy chế quản lý biên giới, phòng tránh và xử lý các sự kiện biên giới, Đại diện biên giới hai Bên cần kịp thời trao đổi những thông tin sau:

1. Tình hình biên giới và vùng biên giới; những thay đổi đã xảy ra và có khả năng xảy ra.

2. Các biện pháp đã sử dụng nhằm thực hiện, duy trì Hiệp định quy chế quản lý biên giới và phòng ngừa các sự kiện biên giới.

3. Tình trạng xuất, nhập cảnh trái phép có khả năng xảy ra hoặc được chuẩn bị trước.

4. Tình hình của người xuất, nhập cảnh trái phép bị bắt trong lãnh thổ Bên mình.

5. Tình hình cư trú, canh tác và các hoạt động trái phép khác có liên quan trong vùng biên giới.

6. Các vấn đề quan trọng khác có liên quan đến thực hiện Hiệp định này.

Điều 41

1. Đại diện và Phó Đại diện biên giới của hai Bên thông qua phương thức hội đàm để tiến hành công tác liên hợp. Hội đàm thông thường được tổ chức luân phiên trong lãnh thổ hai nước.

Kết quả mỗi lần hội đàm phải làm thành biên bản. Biên bản hội đàm làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung và do Đại diện biên giới hai Bên ký (đóng dấu). Biên bản hội đàm phản ánh quá trình hội đàm, quyết định được thông qua và thời hạn thực hiện quyết định.

Đại diện biên giới của hai Bên cũng có thể giải quyết vấn đề bằng cách trao đổi thư hoặc các phương thức khác.

2. Việc gặp gỡ của Trợ lý Đại diện biên giới chỉ có thể tiến hành theo sự uỷ quyền của Đại diện biên giới. Kết quả hội đàm của Trợ lý Đại diện biên giới cần làm thành biên bản, sau khi được Đại diện biên giới hai Bên xác nhận mới có hiệu lực.

Điều 42

1. Hội đàm của Đại diện biên giới diễn ra theo định kỳ hoặc theo kiến nghị của một Bên và cố gắng tổ chức vào thời gian Bên kiến nghị đề xuất. Đề nghị cần được nêu ra ít nhất 10 ngày trước khi bắt đầu hội đàm; bao gồm thời gian, địa điểm, nội dung hội đàm. Phía Bên kia cần trả lời trong vòng 07 ngày sau khi nhận được kiến nghị. Nếu không thể đáp ứng thời gian hội đàm như kiến nghị, cần đề xuất thời gian khác trong văn bản trả lời.

Việc gặp gỡ của Trợ lý Đại diện biên giới có thể tổ chức tùy theo nhu cầu thực tế. Sau khi Bên đề nghị đưa ra yêu cầu gặp gỡ, Bên được đề nghị cần có mặt đúng giờ.

2. Hội đàm do Đại diện biên giới một Bên đề nghị tổ chức, Đại diện biên giới Bên kia cần đích thân tham dự. Nếu có lý do chính đáng (bệnh tật, đi công tác, nghỉ phép …) không thể có mặt thì Phó Đại diện biên giới dự thay, nhưng phải thông báo trước cho Đại diện biên giới Bên kia.

Nếu không có lý do chính đáng thì Đại diện, Phó Đại diện, Trợ lý Đại diện biên giới đều không được từ chối hội đàm hoặc cuộc gặp đã được kiến nghị.

Điều 43

1. Hội đàm hoặc gặp gỡ thông thường diễn ra vào ban ngày, trường hợp khẩn cấp có thể tổ chức vào ban đêm.

2. Hội đàm hoặc gặp gỡ do Đại diện, Phó Đại diện hoặc Trợ lý Đại diện biên giới của Bên tổ chức chủ trì.

3. Thời gian, địa điểm, nội dung thảo luận và nhân viên tham gia hội đàm hoặc gặp gỡ, biện pháp liên lạc ... có thể thoả thuận thông qua trao đổi thư. Khi cần thiết, qua thoả thuận, hai Bên có thể thảo luận những vấn đề ngoài nội dung hội đàm.

Điều 44

1. Để xử lý các sự kiện biên giới, thông qua hiệp thương trước, Đại diện, Phó Đại diện, Trợ lý Đại diện biên giới của hai Bên có thể tiến hành điều tra liên hợp tại thực địa. Trường hợp cần thiết, có thể đưa chuyên gia, người làm chứng và người bị hại đến hiện trường.

Kết quả điều tra cần làm thành ghi nhận chung hoặc các văn bản khác để làm phụ lục của biên bản liên quan. Đại diện biên giới thoả thuận xác định mẫu của các văn bản này.

2. Trong quá trình điều tra liên hợp, nếu Đại diện biên giới của hai Bên có ý kiến khác nhau về nguyên nhân, quá trình và hậu quả của sự kiện biên giới đang điều tra, cần phản ánh trong biên bản hoặc các văn bản phụ lục liên quan.

Điều 45

1. Đại diện biên giới hai Bên phải chấp hành các quyết định hai Bên đã đạt được về việc xử lý các sự kiện biên giới và kịp thời thông báo cho nhau các biện pháp đã áp dụng để thực hiện các quyết định này.

2. Nếu Đại diện biên giới hai Bên chưa đạt được ý kiến thống nhất về việc xử lý các sự kiện biên giới, phải báo cáo vấn đề này lên cấp trên hoặc giải quyết qua đường ngoại giao.

Điều 46

1. Để thực hiện chức trách của mình, Đại diện, Phó Đại diện biên giới có thể cầm Thư uỷ nhiệm được Hiệp định này quy định để đi qua biên giới (mẫu Thư ủy nhiệm nêu trong Phụ lục 10).

2. Trợ lý, thư ký, phiên dịch, nhân viên liên lạc của Đại diện biên giới có thể cầm thẻ do Đại diện biên giới cấp để đi qua biên giới (mẫu "Thẻ trợ lý, thư ký, phiên dịch, nhân viên liên lạc của Đại diện biên giới" nêu trong Phụ lục 11).

3. Chuyên gia và các nhân viên khác được yêu cầu đi làm rõ một vấn đề nào đó có thể cầm thẻ qua lại có giá trị một lần do Đại diện biên giới cấp để đi qua biên giới (mẫu "Thẻ qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc có giá trị một lần" xem Phụ lục 12).

4. Những người được nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 của Điều này chỉ được đi qua biên giới tại địa điểm đã được thoả thuận trước; đồng thời thông báo cho Đại diện biên giới Bên kia về ngày, giờ cụ thể của mỗi lần đi qua biên giới trước ít nhất 24 giờ.

Điều 47

1. Đại diện biên giới hai Bên trong phạm vi chức trách và quyền hạn được quy định trong Hiệp định này, cùng với đại diện ngành chủ quản biên giới và cơ quan hành chính vùng biên giới xác định kế hoạch hoạt động liên hợp hàng năm về duy trì và bảo vệ quy chế quản lý biên giới trong đoạn biên giới mình quản lý và triển khai thực hiện kế hoạch này.

2. Đại diện biên giới tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy sự giao lưu và hợp tác giữa bộ đội biên phòng, kiểm tra biên phòng, hải quan, kiểm nghiệm kiểm dịch, giao thông vận tải, thương mại cũng như các ngành quản lý biên giới khác.

Điều 48

Để thực thi Hiệp định này, mỗi Bên tự bảo đảm kinh phí liên quan trong lãnh thổ Bên mình. Kinh phí hội đàm hoặc gặp gỡ do Bên tổ chức bảo đảm.

Điều 49

1. Việc trao đổi thư, tiếp nhận và bàn giao người xuất, nhập cảnh trái phép, gia súc, gia cầm, thi thể người, tài sản, xác động vật phải tiến hành tại địa điểm được Đại diện biên giới hai Bên thoả thuận.

Phương thức liên lạc cụ thể do Đại diện biên giới hai Bên bàn bạc xác định.

2. Việc bàn giao người xuất, nhập cảnh trái phép và thi thể người do Đại diện, Phó đại diện hoặc Trợ lý Đại diện biên giới đích thân thực hiện. Những nhân viên công tác khác của hai Bên có thể bàn giao gia súc, gia cầm, tài sản và chuyển giao thư theo sự uỷ thác của Đại diện biên giới.

3. Mẫu biên bản bàn giao thư của Đại diện biên giới và mẫu bàn giao người xuất, nhập cảnh trái phép, gia súc, gia cầm, thi thể người, tài sản được nêu trong các Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16 và Phụ lục 17 đính kèm Hiệp định.

CHƯƠNG X

CƠ CHẾ THỰC HIỆN

Điều 50

Để thực hiện Hiệp định này, hai Bên sẽ thành lập Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Uỷ ban này sẽ triển khai công việc theo Điều lệ của Uỷ ban nêu tại Phụ lục 18 của Hiệp định này và mỗi năm tổ chức họp toàn thể ít nhất 1 lần.

CHƯƠNG XI

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 51

Mọi bất đồng nảy sinh liên quan đến giải thích và thực hiện Hiệp định này hai Bên sẽ thông qua Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc thương lượng giải quyết.

Điều 52

1. Hiệp định này có thể sửa đổi, bổ sung theo sự thỏa thuận của hai Bên.

Tất cả các Phụ lục của Hiệp định là bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này.

2. Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc có thể sửa đổi hoặc bổ sung các Phụ lục 9, Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16 và Phụ lục 17 của Hiệp định này.

Điều 53

Sau khi có hiệu lực, Hiệp định này sẽ thay thế "Hiệp định tạm thời về việc giải quyết công việc trên vùng biên giới hai nước giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 07 tháng 11 năm 1991.

Điều 54

Hai Bên sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày gửi thông báo cuối cùng.

Hiệp định này có giá trị trong thời gian 10 năm, nếu 06 tháng trước khi Hiệp định hết hạn, không Bên nào thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hiệu lực của Hiệp định cho phía Bên kia thì Hiệp định này sẽ tự động kéo dài thêm 10 năm và cứ tiếp tục như vậy.

Ký tại Bắc Kinh, ngày 18 tháng 11 năm 2009, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**
Hồ Xuân Sơn	**Vũ Đại Vĩ**

DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC CỦA
"HIỆP ĐỊNH VỀ QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA"

Phụ lục 1:	MẪU BIÊN BẢN SỬA CHỮA CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ ...
Phụ lục 2:	MẪU BIÊN BẢN KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ ...
Phụ lục 3:	MẪU BIÊN BẢN GHI NHẬN CỘT MỐC SỐ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT KHÔNG THỂ KHÔI PHỤC, XÂY DỰNG LẠI ĐÚNG VỊ TRÍ CŨ
Phụ lục 4:	MẪU BIÊN BẢN KHÔI PHỤC, XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC SỐ ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT TẠI VỊ TRÍ MỚI
Phụ lục 5:	MẪU CÔNG HÀM THÔNG BÁO THIẾT BỊ BAY TIẾN HÀNH BAY TRONG PHẠM VI 25 KM TÍNH TỪ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VỀ PHÍA BÊN MÌNH
Phụ lục 6:	MẪU CÔNG HÀM XIN PHÉP THIẾT BỊ BAY VƯỢT QUA BIÊN GIỚI VÀO LÃNH THỔ BÊN KIA
Phụ lục 7:	MẪU GIẤY THÔNG HÀNH XUẤT, NHẬP CẢNH VÙNG BIÊN GIỚI
Phụ lục 8:	DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÙNG BIÊN GIỚI
Phụ lục 9:	ĐOẠN QUẢN LÝ CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 10:	MẪU THƯ UỶ NHIỆM CỦA ĐẠI DIỆN VÀ PHÓ ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 11:	MẪU THẺ TRỢ LÝ, THƯ KÝ, PHIÊN DỊCH, NHÂN VIÊN LIÊN LẠC CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 12:	MẪU THẺ QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC CÓ GIÁ TRỊ MỘT LẦN
Phụ lục 13:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO THƯ CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 14:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO NGƯỜI XUẤT, NHẬP CẢNH TRÁI PHÉP
Phụ lục 15:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO GIA SÚC (GIA CẦM) VƯỢT QUA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI
Phụ lục 16:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO THI THỂ NGƯỜI
Phụ lục 17:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN
Phụ lục 18:	ĐIỀU LỆ CỦA UỶ BAN LIÊN HỢP BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Phụ lục 1

BIÊN BẢN

SỬA CHỮA CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ …

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm … ;

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày … tháng … năm … , chuyên gia hai Bên đã tiến hành sửa chữa cột mốc số …. (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Cột mốc số … (mô tả tình hình sửa chữa).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2

BIÊN BẢN

KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ …

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm … ;

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày … tháng … năm … , chuyên gia hai Bên đã tiến hành khôi phục hoặc xây dựng lại cột mốc tại vị trí cũ số …. (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Cột mốc số… (ghi rõ nguyên nhân khôi phục hoặc xây dựng lại cột mốc).

Cột mốc số … đã được khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ theo quy định của văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc văn kiện kiểm tra liên hợp ký ngày … tháng … năm ....

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3

BIÊN BẢN GHI NHẬN

CỘT MỐC SỐ ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ HƯ HẠI, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT KHÔNG THỂ KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI ĐÚNG VỊ TRÍ CŨ

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ...;

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày ... tháng ... năm ..., chuyên gia hai Bên đã xác nhận cột mốc số ... đã ... (bị hư hỏng, bị hư hại, bị dịch chuyển hoặc bị mất) và không thể khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ (theo quy định của văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc văn kiện kiểm tra liên hợp ký ngày ... tháng ... năm ...). (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Hai Bên đồng ý, mỗi Bên tự báo cáo lên Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc ... (tình trạng và nguyên nhân không thể khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ cột mốc này).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4

BIÊN BẢN

XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC SỐ … BỊ HƯ HỎNG, BỊ HƯ HẠI, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT TẠI VỊ TRÍ MỚI

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm … ,

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày … tháng … năm … , chuyên gia hai Bên đã xây dựng lại cột mốc số … bị hư hỏng, bị hư hại, bị dịch chuyển hoặc bị mất tại vị trí mới. (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Bảng đăng ký mốc giới của mốc số …. sau khi được xây dựng lại tại vị trí mới (Phụ lục đính kèm). Bảng đăng ký mốc giới này soạn thảo theo đúng quy định của văn kiện kiểm tra liên hợp và văn kiện phân giới, cắm mốc) ký ngày … tháng … năm ...

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5

CÔNG HÀM

THÔNG BÁO THIẾT BỊ BAY TIẾN HÀNH BAY TRONG PHẠM VI 25KM TÍNH TỪ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VỀ PHÍA BÊN MÌNH

Số ...

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước … (tên nước) xin trân trọng kính chào Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước … (tên nước); căn cứ quy định tại Điều 20 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm ..., và trân trọng thông báo như sau:

I. Mục đích bay:

II. Các thông số bay:

1. Lịch bay, ngày, thời gian cụ thể bắt đầu và kết thúc bay:

2. Phạm vi bay, toạ độ địa lý điểm ra vào khu vực 25km và hướng bay:

3. Độ cao bay:

III. Các thông số của máy bay:

1. Người sở hữu:

2. Loại hình và số hiệu:

3. Màu sắc:

4. Tiêu chí nhận biết:

5. Số hiệu thân máy bay:

6. Mã liên lạc:

7. Có hoặc không lắp thiết bị rada:

IV. Các thông số của máy ảnh

1. Loại hình và số hiệu:

2. Tiêu cự:

Bộ Ngoại giao nước (Đại sứ quán) … (tên nước) một lần nữa gửi tới Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước … (tên nước) lời chào trân trọng.

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước … (tên nước)

…., ngày … tháng … năm …

Phụ lục 6

CÔNG HÀM

XIN PHÉP CHO THIẾT BỊ BAY VƯỢT QUA BIÊN GIỚI

Số ...

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước … (tên nước) xin trân trọng kính chào Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước … (tên nước); căn cứ quy định tại Điều 20 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm ..., và trân trọng thông báo như sau:

I. Mục đích bay

II. Các thông số bay

1. Lịch bay; ngày, thời gian cụ thể bắt đầu, kết thúc bay:

2. Phạm vi bay, toạ độ địa lý điểm ra, vào khu vực 25km và hướng bay:

3. Độ cao bay:

4. Địa điểm dự kiến vượt qua biên giới trong quá trình bay (ghi rõ toạ độ, điểm dân cư hoặc sơ đồ tuyến bay).

5. Chiều sâu bay vào trong lãnh thổ phía Bên kia;

III. Các thông số của máy bay:

1. Người sở hữu:

2. Loại hình và số hiệu:

3. Màu sắc:

4. Tiêu chí nhận biết:

5. Số hiệu thân máy bay:

6. Mã liên lạc:

7. Có hoặc không lắp thiết bị rada:

IV. Các thông số của máy ảnh

1. Loại hình và số hiệu:

2. Tiêu cự:

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước … (tên nước) một lần nữa gửi tới Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước … (tên nước) lời chào trân trọng.

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước … (tên nước)

…., ngày … tháng … năm …

Phụ lục 7

GIẤY THÔNG HÀNH
XUẤT, NHẬP CẢNH VÙNG BIÊN GIỚI

Bìa : Quốc huy, tên nước

Trang 2: Ảnh, chữ ký người mang thẻ, số hiệu thẻ

Trang 3: Họ tên, giới tính, nghề nghiệp, ngày tháng năm sinh, số chứng minh thư, địa chỉ

Trang 4: Lý do xuất cảnh, nơi đến, cửa khẩu xuất cảnh, cửa khẩu nhập cảnh, ghi chú

Trang 5: Thẻ có giá trị từ ngày … tháng ... năm ... đến ngày …. tháng ... năm…

Cơ quan cấp thẻ……..
(ký và đóng dấu)
Ngày…..tháng…….năm……..

Trang 6 đến trang 28 : Chứng thực

Trang 29: Những điều cần chú ý

Phụ lục 8

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÙNG BIÊN GIỚI

Căn cứ quy định tại Điều 28 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng ... năm … , xác định danh sách các đơn vị hành chính vùng biên giới như sau:

I. Phía nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Tỉnh Điện Biên: huyện Mường Nhé.

Tỉnh Lai Châu: các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ.

Tỉnh Lào Cai: thành phố Lào Cai; các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương, Si Ma Cai.

Tỉnh Hà Giang: các huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc.

Tỉnh Cao Bằng: các huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Hạ Lang, Phục Hòa, Thạch An.

Tỉnh Lạng Sơn: các huyện Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập.

Tỉnh Quảng Ninh: thành phố Móng Cái; các huyện Bình Liêu, Hải Hà.

II. Phía nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Tỉnh Vân Nam: các huyện Giang Thành, Lộc Xuân, Kim Bình, Hà Khẩu, Mã Quan, Ma Li Pho, Phúc Ninh.

Khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây: thành phố Bằng Tường, các huyện Nà Po, Tĩnh Tây, Đại Tân, Long Châu, Ninh Minh; khu Phòng Thành; thành phố Đông Hưng.

Phụ lục 9

ĐOẠN QUẢN LÝ
CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Căn cứ quy định tại Điều 38 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày tháng năm 2009, xác định đoạn quản lý của đại diện biên giới như sau:

1. Đoạn biên giới 01: từ mốc giao điểm ba nước Việt Nam – Lào – Trung Quốc đến mốc 17.

2. Đoạn biên giới 02: từ mốc 17 đến mốc 85.

3. Đoạn biên giới 03: từ mốc 85 đến mốc 167.

4. Đoạn biên giới 04: từ mốc 167 đến mốc 498.

5. Đoạn biên giới 05: từ mốc 498 đến mốc 820.

6. Đoạn biên giới 06: từ mốc 820 đến mốc 962.

7. Đoạn biên giới 07: từ mốc 962 đến mốc 1300/4.

8. Đoạn biên giới 08: từ mốc 1300/4 đến điểm kết thúc của đường biên giới.

Phụ lục 10

THƯ UỶ NHIỆM

CỦA ĐẠI DIỆN VÀ PHÓ ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Bìa : Quốc huy, tên nước

Trang 1: Thư uỷ nhiệm

Trang 2 :

Trang 3 : Ảnh, dấu, chữ ký người mang thư.

Trang 4 : Chính phủ nước ……. căn cứ quy định tại Điều 46 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày …. tháng…. năm …., bổ nhiệm ông/bà ….. (họ tên) làm Đại diện (Phó đại diện) biên giới đoạn biên giới …. (tên đoạn) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Ông/bà ….. (họ tên) được trao quyền hoàn thành các nhiệm vụ quy định trong Hiệp định nêu trên, có quyền qua lại biên giới Việt Nam – Trung Quốc và có thể lưu lại vùng biên giới nước ….

Người bổ nhiệm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Đóng dấu)

Ngày …..tháng….. năm

Trang 5: Bản dịch của trang 4 sang ngôn ngữ đối ứng

Trang 6

Trang 7

Trang 8

Phụ lục 11

THẺ TRỢ LÝ, THƯ KÝ, PHIÊN DỊCH, NHÂN VIÊN LIÊN LẠC
CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Bìa : Quốc huy, tên nước.

Trang 1: Thư uỷ nhiệm.

Trang 2 :

Trang 3: Ảnh, dấu, chữ ký người mang thẻ.

Trang 4: Chính phủ nước……. căn cứ quy định tại Điều 46 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày …. tháng …. năm …., bổ nhiệm ông/bà ….. (họ tên) giữ chức vụ (thư ký, trợ lý, phiên dịch, nhân viên liên lạc) của đại diện biên giới đoạn …. (tên đoạn) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Ông/bà ... (họ tên) có nhiệm vụ trợ giúp Đại diện biên giới hoàn thành các nhiệm vụ quy định trong Hiệp định nêu trên, có quyền qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc và có thể lưu lại vùng biên giới nước….

Đại diện biên giới
đoạn biên giới ….. biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Đóng dấu)
Ngày …..tháng….. năm

Trang 5: Bản dịch của trang 4 sang ngôn ngữ đối ứng.

Trang 6

Trang 7

Trang 8

Phụ lục 12

THẺ QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
CÓ GIÁ TRỊ MỘT LẦN

Bìa : Quốc huy, tên nước.

Trang 1: Thẻ qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc có giá trị một lần.

Trang 2: Căn cứ quy định tại Điều 46 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày …. tháng …. năm…. Ông/bà ... (họ tên) … có quyền qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc một lần tại đoạn biên giới ... và có thể lưu lại vùng biên giới nước ... từ ngày … tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện biên giới
Đoạn biên giới ….. biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Đóng dấu)
Ngày …..tháng….. năm

Trang 3: Bản dịch của trang 2 sang ngôn ngữ đối ứng

Trang 4:

Phụ lục 13

BIÊN BẢN BÀN GIAO THƯ
CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Số……

Ngày …….

Thời gian: …..

Địa điểm: ……

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng ... năm ... ;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) tiếp nhận thư,

Đại diện biên giới Đoạn biên giới (số, tên nước) gửi Đại diện biên giới Đoạn biên giới (số, tên nước) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Hai bên kiểm tra, xác nhận thư được niêm phong nguyên vẹn.

Biên bản bàn giao này làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 14

BIÊN BẢN

BÀN GIAO NGƯỜI XUẤT, NHẬP CẢNH TRÁI PHÉP

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ...

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ….. tháng … năm…;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) tiếp nhận,

người xuất, nhập cảnh trái phép ... (quốc tịch, họ tên, giới tính, nơi sinh, ngày ... tháng ... năm ... sinh). Người này xuất, nhập cảnh trái phép vào hồi ... giờ, ngày … tháng … năm … tại …… (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề) và bị …(ai) bắt vào hồi … giờ, ngày… tháng… năm…. tại… (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề). Nguyên nhân xuất, nhập cảnh trái phép là .....

Tài sản và phương tiện giao thông vận tải được bàn giao cùng người xuất, nhập cảnh trái phép gồm: ... (tên gọi, số lượng, đặc điểm chính).

(Nếu chưa thể bàn giao phương tiện giao thông vận tải hoặc tài sản, cần ghi rõ lý do chưa bàn giao được).

Trong khi bàn giao ... (ghi cụ thể những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người tiếp nhận
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 15

BIÊN BẢN

BÀN GIAO GIA SÚC (GIA CẦM) VƯỢT QUA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ....

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm…;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) tiếp nhận,

gia súc (gia cầm) ... (chủng loại, số lượng, và các đặc trưng khác) từ lãnh thổ nước ... vượt qua biên giới vào hồi ... giờ, ngày …. tháng ….năm… tại …… (thời gian, địa danh, số hiệu cột mốc gần kề).

Trong khi bàn giao (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người tiếp nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 16

BIÊN BẢN

BÀN GIAO THI THỂ NGƯỜI

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm .....

Căn cứ quy định tại điều 51 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm ... ;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) tiếp nhận,

thi thể (số lượng, họ tên, giới tính, các đặc điểm chính). Thi thể người nói trên được ... (ai) phát hiện vào hồi ... giờ, ngày … tháng … năm … tại … (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề). Hai Bên xác nhận, người này lúc sống là công dân nước ... (quốc tịch), nguyên nhân tử vong có khả năng là ...

Tài sản được bàn giao cùng thi thể gồm: ... (tên gọi, số lượng, đặc điểm chính).

(Nếu chưa thể chuyển giao tài sản, cần ghi rõ lý do chưa chuyển giao được).

Trong khi bàn giao ... (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người nhận
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 17

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ....

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm ...;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) chuyển giao,

Ông/bà .... (họ tên, chức vụ, tên nước) tiếp nhận,

tài sản ... (tên gọi, số lượng, các đặc điểm chính).

Tài sản trên được …(ai) phát hiện vào hồi ... giờ, ngày … tháng … năm … tại … (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề). Hai Bên xác nhận tài sản này thuộc sở hữu của nước ... (tên nước).

Trong khi bàn giao ... (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản bàn giao này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 18

ĐIỀU LỆ

CỦA UỶ BAN LIÊN HỢP BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Căn cứ quy định tại Điều 50 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" (sau đây gọi tắt là Hiệp định) ký ngày 18 tháng 11 năm 2009, xác định Điều lệ của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (sau đây gọi tắt là Uỷ ban) như sau:

CHƯƠNG I

THÀNH PHẦN CỦA ỦY BAN

1. Mỗi Bên căn cứ trình tự quy định pháp luật của nước mình bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban với cấp bậc tương ứng và các thành viên với số lượng nhất định. Tùy theo nhu cầu công việc, Ủy ban có thể thành lập Nhóm chuyên gia trực thuộc. Lần bổ nhiệm đầu tiên thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và thông báo cho nhau qua đường ngoại giao.

2. Tùy theo nhu cầu, Uỷ ban có thể bổ nhiệm đại diện phụ trách từng công việc biên giới cụ thể.

CHƯƠNG II

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN

Uỷ ban triển khai công việc theo quy định của Hiệp định với những chức năng và nhiệm vụ như sau:

1. Các vấn đề sửa chữa, khôi phục, xây dựng lại tại vị trí cũ và xây dựng mốc giới tại vị trí mới.

2. Xác nhận, sửa chữa, xây dựng và duy trì, bảo vệ các vật đánh dấu đường biên giới.

3. Đánh giá, thẩm định và giám sát các công trình, dự án tại vùng nước biên giới.

4. Thẩm định, giám sát các công trình cắt qua đường biên giới.

5. Tiến hành sửa đổi hoặc bổ sung các Phụ lục 9, Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16, Phụ lục 17 của Hiệp định.

6. Giải quyết những bất đồng nảy sinh trong việc giải thích các điều khoản của Hiệp định trong quá trình thực hiện Hiệp định.

7. Nghiên cứu giải quyết các sự kiện biên giới mà Đại diện biên giới chưa giải quyết được.

8. Giám sát tình hình thực hiện Hiệp định.

9. Trao đổi và giải quyết các vấn đề quan trọng khác liên quan đến việc duy trì, bảo vệ Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG THỨC LÀM VIỆC CỦA ỦY BAN

1. Uỷ ban tiến hành công việc bằng phương thức họp toàn thể hoặc họp Chủ tịch. Kết quả công việc được ghi nhận trong biên bản, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, có hiệu lực như nhau; sau khi được Chủ tịch hai Bên trong Ủy ban ký sẽ bắt đầu có hiệu lực. Nếu Chủ tịch của một Bên không thể gặp mặt hoặc tham dự họp, cần uỷ quyền cho một thành viên trong Uỷ ban của Bên mình ký thay.

Uỷ ban cần đưa ra quyết định bằng văn bản về việc xử lý các vấn đề nêu tại Chương 2 của Điều lệ này; quyết định nêu trên phải được hai Bên thực hiện.

2. Uỷ ban có thể tiến hành công việc thông qua trao đổi thư hoặc bằng các hình thức khác do hai Bên thoả thuận.

CHƯƠNG IV

CƠ CHẾ HỘI HỌP CỦA ỦY BAN

1. Các phiên họp của Uỷ ban có các hình thức: Họp toàn thể, họp Chủ tịch và họp Nhóm chuyên gia.

Phiên họp toàn thể của Ủy ban diễn ra 2 lần mỗi năm, luân phiên tổ chức trong lãnh thổ hai nước. Phiên họp toàn thể lần thứ nhất của Uỷ ban cần tiến hành trong vòng 1 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực. Thời gian, địa điểm và lịch trình phiên họp thoả thuận qua đường ngoại giao.

Khi cần thiết, Chủ tịch của bất kỳ bên nào đều có thể đề nghị tổ chức phiên họp Chủ tịch.

Khi cần thiết, phiên họp toàn thể và phiên họp Chủ tịch có thể mời chuyên gia hai Bên tham gia. Việc tổ chức các phiên họp của Nhóm chuyên gia căn cứ vào nhu cầu công việc thực tế.

2. Phiên họp toàn thể, phiên họp Chủ tịch và phiên họp Nhóm chuyên gia do bên tổ chức phiên họp chủ trì.

3. Uỷ ban tự xác lập chương trình nghị sự. Chương trình nghị sự này có hiệu lực sau khi được thông qua tại phiên họp toàn thể.

4. Ngôn ngữ làm việc của Uỷ ban là tiếng Việt và tiếng Trung.

CHƯƠNG V

KINH PHÍ CỦA ỦY BAN

1. Hội trường họp và phương tiện giao thông phục vụ các phiên họp toàn thể, phiên họp chủ tịch, phiên họp Nhóm chuyên gia của Uỷ ban do Bên tổ chức phiên họp thu xếp, các kinh phí khác hai Bên tự đảm bảo.

2. Các kinh phí phát sinh khác của Uỷ ban do hội nghị toàn thể hoặc phiên họp Chủ tịch kiến nghị, sau khi được Chính phủ hai nước phê duyệt sẽ thực hiện.

HIỆP ĐỊNH
VỀ
CỬA KHẨU VÀ QUY CHẾ QUẢN LÝ CỬA KHẨU BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

HIỆP ĐỊNH
VỀ
CỬA KHẨU VÀ QUY CHẾ QUẢN LÝ CỬA KHẨU BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là hai Bên);

Nhằm củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước, thúc đẩy phát triển thương mại và qua lại của nhân dân hai nước;

Căn cứ quy định tại Điều 23, Chương VI của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa";

Trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, thỏa thuận như sau:

Điều 1

Trong Hiệp định này, hai Bên sử dụng các thuật ngữ sau:

1. "Cửa khẩu biên giới" và "cửa khẩu" có nghĩa như nhau, là chỉ khu vực được xác định ở hai bên biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc dành cho người, hàng hóa, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải trực tiếp xuất - nhập cảnh tại khu vực nhất định, bao gồm cửa khẩu song phương và cửa khẩu quốc tế. Căn cứ theo tính chất có thể chia ra cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu đường sắt và cửa khẩu đường thuỷ.

Cửa khẩu song phương là cửa khẩu được mở cho người, phương tiện giao thông vận tải, hàng hoá, vật phẩm của hai Bên xuất, nhập cảnh qua biên giới.

Cửa khẩu quốc tế là cửa khẩu được mở cho người, phương tiện giao thông vận tải, hàng hoá, vật phẩm của hai Bên và nước thứ ba (khu vực) xuất, nhập cảnh qua biên giới.

2. "Vùng biên giới" là chỉ khu vực hành chính cấp huyện của hai bên nằm tiếp giáp hai bên đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

3. "Cư dân biên giới" là chỉ dân cư thường trú của mỗi nước thuộc xã (trấn) nằm tiếp giáp hai bên đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

4. "Trường hợp bất khả kháng" là trường hợp xảy ra do khách quan không thể dự đoán được, không thể tránh được và không thể khắc phục được.

5. "Cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm cửa khẩu" là chỉ Bộ đội Biên phòng, hải quan, kiểm dịch y tế, kiểm dịch động - thực vật tại cửa khẩu của phía Việt Nam và cơ quan kiểm tra biên phòng, hải quan, kiểm nghiệm kiểm dịch tại cửa khẩu của phía Trung Quốc.

Điều 2

1. Hai Bên xác nhận các cặp cửa khẩu sau đã mở trên vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc:

Tên cửa khẩu Việt Nam	Tên cửa khẩu Trung Quốc
Ma Lù Thàng	Kim Thủy Hà
Lào Cai (đường bộ)	Hà Khẩu (đường bộ)
Lào Cai (đường sắt)	Hà Khẩu (đường sắt)
Thanh Thủy	Thiên Bảo
Trà Lĩnh	Long Bang
Tà Lùng	Thủy Khẩu
Đồng Đăng (đường sắt)	Bằng Tường (đường sắt)
Hữu Nghị	Hữu Nghị Quan
Móng Cái	Đông Hưng

2. Hai Bên thoả thuận các cặp cửa khẩu sau sẽ được mở khi có đủ điều kiện, thời gian và thể thức mở cụ thể sẽ do hai Bên thoả thuận qua đường ngoại giao. Trước khi mở chính thức các cặp cửa khẩu này, việc xuất - nhập cảnh tại các khu vực đó của người, hàng hoá, vật phẩm và phương tiện giao thông vận tải đều phải căn cứ các quy định kiểm tra, kiểm nghiệm theo pháp luật của mỗi Bên và các quy định liên quan do hai Bên thoả thuận.

Tên cửa khẩu Việt Nam	Tên cửa khẩu Trung Quốc
A Pa Chải	Long Phú
U Ma Tu Khoàng	Bình Hà
Mường Khương	Kiều Đầu
Xín Mần	Đô Long
Phó Bảng	Đồng Cán
Săm Pun	Điền Bồng
Sóc Giang	Bình Mãng
Pò Peo	Nhạc Vu
Lý Vạn	Thạc Long
Hạ Lang	Khoa Giáp
Bình Nghi	Bình Nhi Quan
Chi Ma	Ái Điểm
Hoành Mô	Động Trung

3. Vị trí, loại hình, thời gian mở và thời gian làm việc của các cặp cửa khẩu biên giới nêu tại Khoản 1 của Điều này được quy định cụ thể trong Phụ lục kèm theo.

4. Việc mở chính thức, mở mới, đóng của các cặp cửa khẩu biên giới sẽ thoả thuận thông qua đường ngoại giao. Văn bản thỏa thuận có liên quan sẽ trở thành văn bản bổ sung của Hiệp định này.

5. Trong trường hợp bất khả kháng hoặc các yêu cầu đặc biệt khác, hai Bên có thể mở đường qua lại tạm thời. Việc mở đường qua lại tạm thời do chính quyền địa phương cấp tỉnh (khu tự trị) ở vùng biên giới hai nước hiệp thương thống nhất trước và phải được sự đồng ý của Chính phủ hai Bên, sau đó thông qua đường ngoại giao để xác định.

Người, hàng hoá, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải khi xuất - nhập cảnh tại đường qua lại tạm thời đều phải căn cứ các quy định kiểm tra, kiểm nghiệm theo pháp luật của mỗi Bên và các quy định liên quan do hai Bên thoả thuận.

Điều 3

1. Cửa khẩu song phương được mở cho người mang hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế khác còn hiệu lực của hai Bên, người mang Giấy thông hành xuất - nhập cảnh vùng biên giới, hàng hóa, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải; cửa khẩu quốc tế được mở cho người mang hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế khác còn hiệu lực của hai Bên, người mang Giấy thông hành xuất - nhập cảnh vùng biên giới hoặc người mang hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế khác còn hiệu lực của nước (khu vực) thứ ba, hàng hóa, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải; về thị thực cho người, căn cứ vào các thỏa thuận liên quan của hai Bên để thực hiện.

Người, hàng hoá, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải xuất nhập qua biên giới phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm tại cửa khẩu.

2. Việc cấp và sử dụng Giấy thông hành xuất - nhập cảnh vùng biên giới thực hiện theo "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa".

Điều 4

1. Trong thời gian làm việc của các cửa khẩu biên giới, cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm cửa khẩu hai Bên căn cứ quy định pháp luật của mỗi nước để thực hiện chức năng, quyền hạn của mình. Khi cần thiết, cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm cửa khẩu của hai Bên có thể ký kết các thoả thuận riêng để đơn giản hóa thủ tục kiểm tra, kiểm nghiệm.

2. Cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm cửa khẩu hai Bên có thể tiến hành hội đàm, gặp gỡ và trao đổi nghiệp vụ.

3. Hai Bên cần căn cứ các quy định hữu quan của cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm cửa khẩu Bên mình, thông báo cho nhau các thông tin về chủng loại, giá trị và số lượng vật phẩm, chủng loại tiền và số lượng tiền mặt của cá nhân mang theo khi xuất - nhập cảnh và các quy định liên quan khác về kiểm tra, kiểm nghiệm.

4. Phương tiện giao thông vận tải chở theo người, hàng hóa và các vật phẩm khác được quy định trong các thoả thuận liên quan khác giữa hai Bên, sau khi đi vào lãnh thổ của phía Bên kia phải đi theo các tuyến đường được cơ quan hữu quan của hai Bên thỏa thuận; người, hàng hoá hoặc vật phẩm khác do các phương tiện giao thông vận tải nêu trên chuyên chở phải được xuống, bốc dỡ tại các bến, bãi chỉ định; đồng thời, chịu sự giám sát, quản lý của các cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm của phía Bên kia.

5. Việc quản lý người, phương tiện giao thông vận tải xuất - nhập cảnh do cơ quan hữu quan của hai Bên căn cứ Hiệp định này thoả thuận.

6. Để thực hiện quyền và nghĩa vụ nêu trong "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa" và các Hiệp định, thoả thuận khác mà hai Bên đã ký kết, trong thời gian đóng cửa khẩu, Đại diện biên giới, Phó Đại diện biên giới, Trợ lý Đại diện biên giới và các nhân viên công tác khác của hai Bên sau khi được cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm hai Bên trao đổi đồng ý, có thể mang theo giấy tờ được hai Bên xác nhận để xuất - nhập cảnh qua cửa khẩu.

Điều 5

1. Các cửa khẩu biên giới đã mở chính thức làm việc tất cả các ngày trong tuần, kể cả trong các ngày nghỉ lễ theo luật định của hai Bên, trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác.

Thời gian làm việc của các cửa khẩu đường sắt thực hiện theo giờ tàu chạy do hai Bên thỏa thuận.

2. Trong trường hợp đặc biệt phải đóng cửa khẩu hoặc tạm thời mở cửa khẩu ngoài thời gian làm việc, hai Bên cần phải thông báo và trao đổi thống nhất với nhau qua đường ngoại giao trước ít nhất 5 ngày. Việc mở lại cửa khẩu cần phải thông báo cho phía Bên kia qua đường ngoại giao và phải được phía Bên kia xác nhận.

3. Để bảo vệ lợi ích xã hội, an ninh quốc gia hoặc vì lý do thiên tai nghiêm trọng, dịch bệnh truyền nhiễm lớn, dịch bệnh động thực vật và các trường hợp bất khả kháng khác, một Bên có thể tạm thời đóng hoặc hạn chế việc qua lại cửa khẩu. Tuy nhiên, cần phải thông báo cho phía Bên kia trước 5 ngày, trong trường hợp khẩn cấp không được ít hơn 24 giờ.

4. Việc thay đổi vị trí, loại hình, thời gian mở và thời gian làm việc ở các cửa khẩu biên giới đã được mở cần thông qua chính quyền cấp tỉnh (khu tự trị) ở vùng biên giới hai nước hiệp thương thống nhất và phải được sự đồng ý của Chính phủ hai Bên; đồng thời, thông qua đường ngoại giao để xác định. Văn bản thỏa thuận liên quan sẽ trở thành văn bản bổ sung của Hiệp định này.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, không Bên nào được quyền đơn phương đóng cửa khẩu nếu chưa được Bên kia đồng ý; nếu một Bên đơn phương đóng cửa khẩu gây thiệt hại cho phía Bên kia, hai Bên sẽ thông qua đường ngoại giao hiệp thương giải quyết các vấn đề liên quan.

Điều 6

Người của Bên này khi xuất cảnh qua cửa khẩu biên giới sang phía Bên kia phải tuân thủ pháp luật của phía Bên kia, cũng như các quy định hữu quan do hai Bên thoả thuận. Các Bên cần bảo vệ quyền lợi chính đáng của người nhập cảnh vào Bên mình.

Điều 7

Việc thiết kế và xây dựng công trình cửa khẩu cần xem xét đến nhu cầu phát triển của cửa khẩu trong tương lai.

Điều 8

Cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm cửa khẩu hai Bên có thể thiết lập cơ chế liên hệ đối đẳng về các vấn đề cửa khẩu biên giới liên quan.

Những vấn đề cơ quan kiểm tra kiểm nghiệm cửa khẩu hai Bên, trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình không thể giải quyết được, cần thông qua đường ngoại giao để giải quyết.

Điều 9

Hiệp định này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ phát sinh trong các điều ước quốc tế khác mà hai Bên ký kết.

Điều 10

Đối với những bất đồng do giải thích hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định này, hai Bên sẽ thông qua đường ngoại giao bàn bạc giải quyết.

Điều 11

Trong thời gian Hiệp định này có hiệu lực, sau khi hai Bên hiệp thương thống nhất có thể tiến hành sửa đổi, bổ sung Hiệp định này.

Để thực thi hiệu quả Hiệp định, hai Bên sẽ xây dựng cơ chế thực hiện Hiệp định này.

Điều 12

Hai Bên sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày gửi thông báo cuối cùng.

Hiệp định này có giá trị trong thời gian 10 năm, nếu 06 tháng trước khi Hiệp định hết hạn, không Bên nào thông báo bằng văn bản ý định chấm dứt hiệu

lực của Hiệp định cho phía Bên kia thì Hiệp định này sẽ tự động kéo dài thêm 10 năm và cứ tiếp tục như vậy.

Ký tại Bắc Kinh, ngày 18 tháng 11 năm 2009, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA
Hồ Xuân Sơn	Vũ Đại Vĩ

Phụ lục

VỊ TRÍ, LOẠI HÌNH, THỜI GIAN MỞ, THỜI GIAN LÀM VIỆC
CỦA CỬA KHẨU BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN
VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

---

1. Ma Lù Thàng – Kim Thủy Hà

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 66 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là xã Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, Việt Nam và thị trấn Kim Thủy Hà, huyện Kim Bình, châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu song phương. Thời gian làm việc phía Việt Nam là 7h00 - 17h00 giờ Hà Nội. Thời gian làm việc phía Trung Quốc là 8h00 - 18h00 giờ Bắc Kinh.

2. Lào Cai (đường bộ) - Hà Khẩu (đường bộ)

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 102, 103 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam và thị trấn Hà Khẩu, huyện Hà Khẩu, châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu quốc tế. Thời gian làm việc phía Việt Nam là 7h00 -22h00 giờ Hà Nội. Thời gian làm việc phía Trung Quốc là 8h00 - 23h00 giờ Bắc Kinh.

3. Lào Cai (đường sắt) - Hà Khẩu (đường sắt)

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 102, 103 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam và thị trấn Hà Khẩu, huyện Hà Khẩu, châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu quốc tế.

4. Thanh Thủy – Thiên Bảo

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 261 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang, Việt Nam và thị trấn Thiên Bảo, huyện Ma Ly Pho, châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu song phương. Thời gian làm việc phía Việt Nam là 7h00 - 17h00 giờ Hà Nội. Thời gian làm việc phía Trung Quốc là 8h00 - 18h00 giờ Bắc Kinh.

5. Trà Lĩnh – Long Bang

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 741, 742 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam và thị trấn Long Bang, huyện Tĩnh Tây, thành phố Bách Sắc, Khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu song phương. Thời gian làm việc phía Việt Nam là 7h00 - 17h00 giờ Hà Nội. Thời gian làm việc phía Trung Quốc là 8h00 - 18h00 giờ Bắc Kinh.

6. Tà Lùng – Thủy Khẩu

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 943 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam và thị trấn Thủy Khẩu, huyện Long Châu, thành phố Sùng Tả, Khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu song phương. Thời gian làm việc phía Việt Nam là 7h00 - 16h00 giờ Hà Nội. Thời gian làm việc phía Trung Quốc là 8h00 - 17h00 giờ Bắc Kinh.

7. Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 1116, 1117 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam và thị trấn Hữu Nghị, thành phố Bằng Tường, thành phố Sùng Tả, Khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu quốc tế. Thời gian làm việc phía Việt Nam là 7h00 - 19h00 giờ Hà Nội (hàng hóa xuất - nhập khẩu trước 16h30). Thời gian làm việc phía Trung Quốc là 8h00 - 20h00 giờ Bắc Kinh (hàng hóa xuất - nhập khẩu trước 17h30).

8. Đồng Đăng (đường sắt) – Bằng Tường (đường sắt)

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 1121, 1122 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam và thị trấn Hữu Nghị, thành phố Bằng Tường, Khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu quốc tế.

9. Móng Cái – Đông Hưng

Cửa khẩu này nằm gần mốc giới số 1369 trên biên giới Việt - Trung. Hai bên cửa khẩu là thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam và thành phố Đông Hưng, thành phố cảng Phòng Thành, Khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc.

Cửa khẩu này là cửa khẩu quốc tế. Thời gian làm việc phía Việt Nam là 7h00 -19h00 giờ Hà Nội. Thời gian làm việc phía Trung Quốc là 8h00 - 20h00 giờ Bắc Kinh.

NGHỊ ĐỊNH THƯ

PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

NĂM 2009

NGHỊ ĐỊNH THƯ PHÂN GIỚI CẮM MỐC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là "hai Bên"), căn cứ "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" ký ngày 30 tháng 12 năm 1999, thông qua Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (sau đây gọi tắt là "Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc") triển khai công tác phân giới cắm mốc liên hợp từ năm 2000 đến năm 2009, xác định đường biên giới trên đất liền giữa hai nước trên thực địa (sau đây gọi tắt là "đường biên giới").

Để thể hiện thành quả phân giới cắm mốc, hai Bên quyết định ký kết Nghị định thư này.

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Cơ sở pháp lý, kỹ thuật của công tác phân giới cắm mốc là:

1. "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân Trung Hoa" ký ngày 30 tháng 12 năm 1999.

2. "Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ" ký ngày 25 tháng 12 năm 2000.

3. "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" ký ngày 10 tháng 10 năm 2006.

4. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng III của Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc.

5. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng XXXV cấp Chủ tịch Uỷ ban liên hợp phân giới cắm mốc.

6. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng IV của Chuyên gia trong Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc.

7. Biên bản đàm phán từ Vòng I đến Vòng XVII của Nhóm Chuyên gia trong Ủy ban liên hợp phân giới cắm mốc.

Điều 2

1. Điểm khởi đầu đường biên giới là giao điểm đường biên giới giữa ba nước: nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là giao điểm đường biên giới ba nước) qui định trong "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa", điểm kết thúc đường biên giới là điểm thứ nhất của đường phân định lãnh hải trong vịnh Bắc Bộ giữa hai nước quy định trong "Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ"; tổng chiều dài đường biên giới là 1449,566km, trong đó đường biên giới trên đất liền là 1065,652km, đường biên giới nước là 383,914km.

Mô tả chi tiết hướng đi của đường biên giới được ghi ở Phần II của Nghị định thư này, đồng thời đường biên giới được thể hiện trên "Bản đồ biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa", tỷ lệ 1: 50 000 (sau đây gọi tắt là "Bản đồ biên giới") (Phụ lục 1).

2. Hai Bên đặt các mốc giới (mốc giới chính hoặc mốc giới phụ) trên đường biên giới tại các vị trí sau:

a. Nơi hướng đi của đường biên giới thay đổi rõ rệt;

b. Nơi địa hình khó xác định, đường biên giới khó nhận biết;

c. Nơi giao nhau giữa đường bộ, đường sắt, sông suối với đường biên giới;

d. Khu vực điểm dân cư quan trọng gần đường biên giới;

e. Điểm hợp lưu hoặc điểm phân lưu giữa sông, suối nội địa với sông, suối biên giới;

f. Nơi sông, suối biên giới dễ thay đổi dòng chảy;

g. Nơi thay đổi giữa đường biên giới nước và đường biên giới đất liền;

h. Điểm cao cần thiết.

3. Mốc giới chính và mốc giới phụ bao gồm mốc đơn, mốc đôi cùng số và mốc ba cùng số. Mốc giới đơn (mốc giới đơn chính hoặc mốc giới đơn phụ) được tạo thành bởi một cột mốc giới, đặt trực tiếp trên đường biên giới. Mốc giới đôi cùng số (mốc giới đôi chính hoặc mốc giới đôi phụ) được tạo thành bởi hai cột

mốc giới, đặt ở hai bên bờ sông biên giới. Mốc giới ba cùng số (mốc giới ba chính hoặc mốc giới ba phụ) được tạo thành bởi ba cột giới mốc, đặt ở trên bờ sông của hai Bên, nơi hợp lưu (nơi phân lưu) của sông, suối nội địa và sông, suối biên giới.

4. Số hiệu mốc giới chính được đánh số đại thể từ Tây sang Đông theo thứ tự của số tự nhiên, lần lượt từ 1 đến 1378. Số hiệu mốc giới phụ thể hiện bằng phân số, tử số là số hiệu mốc giới chính phía trước, mẫu số là số hiệu của mốc giới phụ (đánh số đại thể từ Tây sang Đông, theo thứ tự từ 1 và tăng dần).

5. Số hiệu của mốc giới đơn (mốc giới đơn chính hoặc mốc giới đơn phụ) là số hiệu của mốc giới đơn đó; số hiệu của cột mốc giới đôi (mốc giới đôi chính hoặc mốc giới đôi phụ) là số hiệu của mốc giới đôi đó và số (1) hoặc (2); số hiệu của mốc giới ba (mốc giới ba chính hoặc mốc giới ba phụ) là số hiệu của mốc giới ba đó và số (1), (2) hoặc (3).

Cột mốc giới đôi đặt ở hai bờ sông, suối biên giới, con số trong số hiệu cột mốc đặt trên bờ sông phía Trung Quốc là (1), con số trong số hiệu cột mốc đặt trên bờ sông phía Việt Nam là (2).

Cột mốc giới ba có số hiệu đánh số theo chiều kim đồng hồ. Khi cột mốc duy nhất đặt trên bờ sông, suối biên giới của một Bên, con số trong số hiệu của cột mốc giới đó là (1); hai cột mốc còn lại đặt trên bờ sông, suối biên giới của một bên, con số trong số hiệu của hai cột mốc giới đó lần lượt là (2) và (3).

6. Hai Bên đã thiết kế tất cả 1780 vị trí mốc giới, gồm 1378 vị trí mốc giới chính và 402 vị trí mốc giới phụ. Trong tổng số vị trí mốc giới chính có 1244 mốc đơn, 98 mốc đôi cùng số và 36 mốc ba cùng số. Trong tổng số vị trí mốc giới phụ có 383 mốc đơn, 18 mốc đôi cùng số và 1 mốc ba cùng số.

7. Hai Bên đã cắm 1970 cột mốc, bao gồm 1627 cột mốc đơn, 232 cột mốc đôi và 111 cột mốc ba. Trong các cột mốc giới đơn chính, cột mốc mang số mốc lẻ do phía Trung Quốc cắm, cột mốc mang số mốc chẵn do phía Việt Nam cắm. Trong các cột mốc giới đơn phụ, cột mốc mang số mốc có mẫu số là số lẻ về nguyên tắc là do phía Trung Quốc cắm, trong đó mốc số 50/1, 137/1, 353/1 do phía Việt Nam cắm, cột mốc mang số mốc có mẫu số là số chẵn do phía Việt Nam cắm. Trong các cột mốc giới đôi và cột mốc giới ba, các cột mốc nằm trong lãnh thổ Việt Nam do phía Việt Nam cắm, các cột mốc nằm trong lãnh thổ Trung Quốc do phía Trung Quốc cắm.

8. Các cột mốc giới do phía Việt Nam cắm làm bằng đá hoa cương hoặc bê tông; các cột mốc giới do phía Trung Quốc cắm làm bằng đá hoa cương. Mốc giới có 3 loại: mốc lớn, mốc trung và mốc nhỏ, trên mặt mốc đều khắc tên nước,

số hiệu mốc giới và năm bắt đầu phân giới cắm mốc tại thực địa (2001), mốc lớn có gắn thêm quốc huy. Quy cách và mẫu của các cột mốc xem Phụ lục 1.

9. Vị trí mỗi cột mốc giới đều được ghi chú trong Phần II của Nghị định thư này và được thể hiện trên bản đồ biên giới. Tọa độ vuông góc, tọa độ địa lý và các thông tin khác của mỗi cột mốc giới đều được ghi chi tiết trong "Bảng đăng ký mốc giới" (Phụ lục 2) và "Bảng kê tọa độ, độ cao mốc giới" (Phụ lục 3).

Điều 3

1. Tọa độ địa lý trong Nghị định thư này sử dụng hệ tọa độ mặt đất năm 1984 (hệ tọa độ WGS-84); chuẩn độ cao sử dụng mô hình trường trọng lực toàn cầu năm 1996 (EGM96).

2. Tọa độ vuông góc mặt phẳng của cột mốc giới liệt kê trong "Bảng đăng ký mốc giới" và "Bảng kê tọa độ và độ cao mốc giới" được tính toán, chuyển đổi từ tọa độ địa lý của cột mốc giới đó qua phép chiếu Gauss - Kruger, theo múi chiếu 6°. Tất cả các cột mốc đều có một bộ thành quả tọa độ vuông góc mặt phẳng tính toán, chuyển đổi theo đường kinh tuyến trung ương 105° kinh độ Đông; các cột mốc nằm ở 108° kinh độ Đông về Đông có thêm bộ thành quả tọa độ vuông góc mặt phẳng được tính toán, chuyển đổi theo đường kinh tuyến trung ương 111° kinh độ Đông.

Độ cao mốc giới là độ cao mặt đất tự nhiên hoặc mặt đất nhân tạo của vị trí mốc giới đó, được tính toán bằng độ cao đỉnh mốc giới trừ đi chiều cao của mốc giới đó. Độ cao của đỉnh cột mốc giới được tính bằng cách lấy độ cao mặt đất trong hệ thống tọa độ WGS-84 của cột mốc giới đó trừ đi độ cao dị thường. Độ cao dị thường được tính toán căn cứ theo tọa độ mặt đất của cột mốc đó thông qua mô hình EGM96.

Tọa độ địa lý của cột mốc giới lấy đến 0,001"; độ cao và tọa độ mặt phẳng vuông góc lấy đến 0,01m; góc phương vị giữa các mốc giới (cột mốc) liền kề, các mốc đôi, mốc ba cùng số lấy đến 1", khoảng cách lấy đến 0,01m.

Khoảng cách từ mỗi cột mốc giới đôi, cột mốc giới ba đến đường biên giới và từ mỗi cột mốc giới ba đến điểm hợp lưu (điểm phân lưu) trên sông biên giới và sông nội địa đo ở thực địa, lấy đến 0,01m.

3. Các điểm đặc trưng mới tăng thêm (điểm chuyển hướng của đường biên giới hoặc điểm địa hình đặc trưng) trên đường biên giới được biểu thị bằng điểm A, B hoặc độ cao (lấy đến 1m) trong Nghị định thư này được đo tại thực địa hoặc đo trên bản đồ biên giới. Trong mô tả hướng đi của đường biên giới, điểm đặc

trưng đo tại thực địa được ghi chú tọa độ địa lý, tọa độ địa lý lấy đến 0,01"; điểm đặc trưng đo trên bản đồ được ghi chú bằng cụm từ "(đo trên bản đồ)".

Điều 4

1. Bản đồ biên giới gồm 35 mảnh, được đánh số đại thể từ Tây sang Đông, dọc theo đường biên giới, từ mảnh số 1 đến mảnh số 35; chia làm bản tiếng Việt - Trung và bản tiếng Trung - Việt.

2. Bản đồ biên giới sử dụng hệ tọa độ WGS-84 và chuẩn độ cao EGM 96.

3. Độ rộng đo vẽ bản đồ biên giới là từ 3 - 5 km về mỗi bên tính từ đường biên giới.

4. Khi đường biên giới đi theo trung tuyến đường mòn và bờ ruộng, trên bản đồ biên giới chỉ vẽ đường biên giới, không vẽ đường mòn và bờ ruộng.

5. Khi đường biên giới đi theo trung tuyến dòng chảy mương nước, trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính của sông suối có độ rộng nhỏ hơn 20m, nếu chiều dài mương nước, sông suối liên quan nhỏ hơn 500m, thì trên bản đồ biên giới chỉ vẽ đường biên giới, không vẽ mương nước hoặc sông suối; nếu mương nước hoặc sông suối liên quan có độ dài lớn hơn hoặc bằng 500m, thì trên bản đồ biên giới đường biên giới sẽ được vẽ bằng nét đứt so le hai bên theo dòng chảy mương nước hoặc sông suối.

Khi đường biên giới đi theo trung tuyến đường phòng hỏa, trung tuyến dòng chảy (trung tuyến dòng chảy chính) sông suối có độ rộng lớn hơn 20m hoặc trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại, thì trên bản đồ biên giới đường biên giới sẽ được vẽ trùng với trung tuyến đường phòng hỏa, trung tuyến dòng chảy (trung tuyến dòng chảy chính) sông suối hoặc trùng trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại được.

6. Trên bản đồ biên giới không thể căn cứ theo vị trí thực tế để vẽ mốc giới và điểm đặc trưng của đoạn biên giới, thì biểu thị trên bản đồ phóng tại những chỗ trống trong khung bản đồ.

7. Các cồn, bãi trên dòng chảy có độ rộng nhỏ hơn 20m thì không biểu thị trên bản đồ biên giới.

8. Các cồn bãi không thể biểu thị được theo tỉ lệ trên bản đồ biên giới thì trên nguyên tắc biểu thị bằng ký hiệu chấm tròn màu đen đường kính 0,3mm đặt ở điểm trung tâm của cồn, bãi đó. Trong đó các cồn bãi và đường bờ nước liên quan trên sông Bá Kết đã dịch chuyển vị trí để biểu thị.

9. Các cồn bãi có tên trên sông Quây Sơn (Gui Chun He), suối Nà Sa, sông Đồng Mô, suối Bỉ Lao, sông Ka Long, sông Ka Long (Bei Lun He), sông Bắc

Luân, sẽ được ghi chú tên gọi và sự quy thuộc trong bảng kê đặt tại chỗ trống trong khung bản đồ.

Điều 5

Sông, suối biên giới mà Nghị định thư này mô tả chia thành sông, suối tàu thuyền đi lại được và sông, suối tàu thuyền không đi lại được. Sông Ka Long (Bei Lun He), sông Bắc Luân từ mốc giới số 1350 về phía Đông là sông tàu thuyền đi lại được; những sông, suối biên giới khác là sông, suối tàu thuyền không đi lại được.

Hai Bên thông qua đo đạc thủy văn đã xác định vị trí chính xác của đường biên giới là trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại trên sông tàu thuyền đi lại được và trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính trên sông, suối tàu thuyền không đi lại được, đồng thời đã xác định sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới. Số hiệu và sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới được ghi trong "Bảng kê sự quy thuộc của các cồn, bãi" (Phụ lục 4). Số hiệu của các cồn, bãi được đánh số theo từng sông, suối biên giới và lần lượt theo hướng đi của đường biên giới.

Sau khi phân giới đường biên giới, nếu có các cồn bãi mới xuất hiện trên sông, suối biên giới thì căn cứ theo đường biên giới đã phân giới để quy thuộc. Nếu các cồn bãi mới xuất hiện nằm trên đường biên giới đã phân giới thì hai Bên sẽ bàn bạc, xác định sự quy thuộc trên cơ sở công bằng, hợp lý.

Điều 6

Khoảng cách giữa hai điểm bất kỳ được nhắc đến trong Nghị định thư này là khoảng cách phẳng. Khi đường biên giới giữa hai mốc giới liền kề là đường thẳng, độ dài của đường biên giới tính toán được theo tọa độ mặt phẳng vuông góc của mốc giới liền kề. Độ dài các đoạn biên giới khác được đo lấy trên bản đồ. Khoảng cách từ mỗi cột mốc giới đôi cùng số, cột mốc giới ba cùng số đến đường biên giới và khoảng cách từ mỗi cột mốc giới ba cùng số đến giao điểm hợp lưu hoặc giao điểm phân lưu giữa sông suối biên giới và sông suối nội địa đo lấy tại thực địa. Khoảng cách giữa các cột mốc giới đôi, cột mốc giới ba được tính lấy từ tọa độ mặt phẳng vuông góc của cột mốc giới đó.

Khi mô tả hướng đi của đường biên giới, quan hệ tương ứng giữa hướng và góc phương vị tọa độ như sau:

Bắc 348°45' đến 11°15'

Bắc - Đông Bắc	11°15' đến 33°45'
Đông Bắc	33°45' đến 56°15'
Đông - Đông Bắc	56°15' đến 78°45'
Đông	78°45' đến 101°15'
Đông - Đông Nam	101°15' đến 123°45'
Đông Nam	123°45' đến 146°15'
Nam - Đông Nam	146°15' đến 168°45'
Nam	168°45' đến 191°15'
Nam - Tây Nam	191°15' đến 213°45'
Tây Nam	213°45' đến 236°15'
Tây - Tây Nam	236°15' đến 258°45'
Tây	258°45' đến 281°15'
Tây - Tây Bắc	281°15' đến 303°45'
Tây Bắc	303°45' đến 326°15'
Bắc - Tây Bắc	326°15' đến 348° 45'

Khi mô tả đoạn đường biên giới không đi theo đường thẳng thì ghi thêm "hướng chung" để thuyết minh phương hướng khái lược của đoạn đường biên giới này.

PHẦN II
MÔ TẢ HƯỚNG ĐI CỦA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VÀ VỊ TRÍ MỐC GIỚI

Điều 7

Hai Bên căn cứ vào kết quả phân giới, cắm mốc, đã mô tả chi tiết và thống nhất đối với đường biên giới, theo hướng đại thể từ Tây sang Đông, lần lượt theo số hiệu mốc giới.

Điểm khởi đầu đường biên giới là giao điểm đường biên giới ba nước. Mốc giao điểm đường biên giới ba nước là mốc đơn, loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có ba mặt, gắn quốc huy của ba nước, đặt trên đỉnh núi Khoan La San (Shi Ceng Da Shan), có độ cao là 1866,23m, tọa độ địa lý 22° 24' 02,295" vĩ độ Bắc, 102° 08' 38,109" kinh độ Đông.

Từ mốc giao điểm đường biên giới ba nước, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Mo Phí đổ vào lãnh thổ Việt

Nam và các nhánh thượng lưu của suối Shi Li He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1582m, điểm có độ cao 1084m, đến mốc giới số 1. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,384km.

Mốc giới số 1 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 1088,35m, tọa độ địa lý 22° 25' 48,026" vĩ độ Bắc, 102° 09' 32,695" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 1, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Đông, đến điểm có độ cao 1099m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,223km.

Mốc giới số 2 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên sống núi, có độ cao là 961,57m, tọa độ địa lý 22° 25' 42,808" vĩ độ Bắc, 102° 10' 14,213" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 2, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 3. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,137km.

Mốc giới số 3 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 954,11m, tọa độ địa lý 22° 25' 46,972" vĩ độ Bắc, 102° 10' 15,898" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 3, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Mo Phí đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Shi Li He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1107m, điểm có độ cao 1286m, đến mốc giới số 4. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,960km.

Mốc giới số 4 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1272,01m, tọa độ địa lý 22° 26' 03,701" vĩ độ Bắc, 102° 11' 16,556" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 4, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Mo Phí đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Pian Ma He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 1402m, điểm có độ cao 1412m, đến điểm có độ cao 1402m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 5. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,934km.

Mốc giới số 5 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 1275,07m, tọa độ địa lý 22° 25' 53,682" vĩ độ Bắc, 102° 12' 43,160" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 5, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Mo Phí đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng

lưu của các suối Pian Ma He, suối Jia Ma He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 1333m, đến mốc giới số 6. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,272km.

Mốc giới số 6 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 1463,18m, tọa độ địa lý 22° 25' 39,777" vĩ độ Bắc, 102° 14' 13,533" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 6, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Mo Phí đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Jia Ma He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 1470m, đến mốc giới số 7. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,694km.

Mốc giới số 7 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1519,82m, tọa độ địa lý 22° 25' 30,851" vĩ độ Bắc, 102° 14' 28,895" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 7, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 1539m, điểm có độ cao 1557m, đến mốc giới số 8. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,764km.

Mốc giới số 8 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1611,36m, tọa độ địa lý 22° 24' 49,940" vĩ độ Bắc, 102° 15' 44,824" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 8, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Sa Họ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Jia Ma He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến điểm có độ cao 1434m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Bắc - Tây Bắc, qua điểm có độ cao 1456m, điểm có độ cao 1342m, điểm có độ cao 1320m, đến điểm có độ cao 1242m, rồi theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 9. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,697km.

Mốc giới số 9 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1216,33m, tọa độ địa lý 22° 27' 45,093" vĩ độ Bắc, 102° 14' 56,742" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 9, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1069m, đến mốc giới số 10. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,606km.

Mốc giới số 10 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1076,03m, tọa độ địa lý 22° 27' 55,468" vĩ độ Bắc, 102° 15' 44,945" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 10, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Sa Họ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Jia Ma He, suối Zhu Ya He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1039m, đến mốc giới số 11. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,242km.

Mốc giới số 11 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1232,02m, tọa độ địa lý 22° 28' 50,297" vĩ độ Bắc, 102° 16' 16,302" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 11, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến điểm có độ cao 1256m, sau đó theo đường sống núi, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 12. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,441km.

Mốc giới số 12 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 1248,67m, tọa độ địa lý 22° 28' 44,313" vĩ độ Bắc, 102° 16' 28,748" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 12, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1168m (tọa độ địa lý 22° 28' 49,90" vĩ độ Bắc, 102° 16' 34,50" kinh độ Đông), đến bờ Tây Nam của ao, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, qua giữa ao, đến bờ Đông Bắc của ao, rồi theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 13. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,511km.

Mốc giới số 13 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 1105,38m, tọa độ địa lý 22° 28' 56,960" vĩ độ Bắc, 102° 16' 39,010" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 13, đường biên giới theo đường thẳng vuông góc với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He), hướng Bắc - Đông Bắc 31m, đến giao điểm của đường thẳng này với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He), từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He), hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 14, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 14(1) và cột mốc số 14(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,467km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 2,436km.

Mốc giới số 14 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 14(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Trung Quốc, có độ cao là 890,65m, tọa độ địa lý 22° 30' 08,767" vĩ độ Bắc, 102° 16' 47,362" kinh độ Đông; cột mốc số 14(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Việt

Nam, có độ cao là 890,13m, tọa độ địa lý 22° 30' 08,502" vĩ độ Bắc, 102° 16' 48,520" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 14(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 14(2) là 21,20m. Khoảng cách từ cột mốc số 14(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 14(1) là 12,92m.

Từ mốc giới số 14, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Náp (Ta Nuo He), hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 15, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 15(1) và cột mốc số 15(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 7,822km.

Mốc giới số 15 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 15(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Trung Quốc, có độ cao là 423,55m, tọa độ địa lý 22° 32' 31,231" vĩ độ Bắc, 102° 18' 44,412" kinh độ Đông; cột mốc số 15(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối Nậm Náp (Ta Nuo He) phía Việt Nam, có độ cao là 412,04m, tọa độ địa lý 22° 32' 28,711" vĩ độ Bắc, 102° 18' 44,566" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 15(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 15(2) là 45,90m, khoảng cách từ cột mốc số 15(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 15(1) là 31,84m.

Từ mốc giới số 15, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Náp (Ta Nuo He), hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 16, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và trung tuyến dòng chảy suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,707km.

Mốc giới số 16 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 16(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 364,66m, tọa độ địa lý 22° 32' 53,325" vĩ độ Bắc, 102° 19' 17,776" kinh độ Đông; cột mốc số 16(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 363,74m, tọa độ địa lý 22° 32' 52,542" vĩ độ Bắc, 102° 19' 19,246" kinh độ Đông; cột mốc số 16(3) là mốc loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 375,49m, tọa độ địa lý 22° 32' 51,706" vĩ độ Bắc, 102° 19' 17,042" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(2) là 15,36m; khoảng cách từ cột mốc số 16(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 33,10m; khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(3) là 21,42m; khoảng cách từ cột mốc số 16(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 16(1) là 32,66m; khoảng cách từ cột mốc số 16(2) đến cột mốc số 16(3) là 68,09m.

Khoảng cách từ cột mốc số 16(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và trung tuyến dòng chảy suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam là 17,71m; khoảng cách từ cột mốc số 16(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và trung tuyến dòng chảy suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam là 34,39m; khoảng cách từ cột mốc số 16(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Ta Nuo He) và trung tuyến dòng chảy suối Tà Ló Phi Ma trong lãnh thổ Việt Nam là 46,06m.

Từ mốc giới số 16, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Náp (Nan Ma He), hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 17, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Nan Ma He) với trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,881km.

Mốc giới số 17 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 17(1) là mốc loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Nan Ma He) và Sông Đà (Li Xian Jiang), có độ cao là 345,91m, tọa độ địa lý 22° 33' 23,431" vĩ độ Bắc, 102° 19' 18,791" kinh độ Đông; cột mốc số 17(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Nan Ma He) và Sông Đà (Li Xian Jiang), có độ cao là 340,96m, tọa độ địa lý 22° 33' 22,507" vĩ độ Bắc, 102° 19' 15,565" kinh độ Đông; cột mốc số 17(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa suối Nậm Náp (Nan Ma He) và Sông Đà (Li Xian Jiang), có độ cao là 337,40m, tọa độ địa lý 22° 33' 29,068" vĩ độ Bắc, 102° 19' 18,096" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(2) là 21,00m; khoảng cách từ cột mốc số 17(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 75,51m; khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(3) là 134,60m; khoảng cách từ cột mốc số 17(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 17(1) là 40,11m; khoảng cách từ cột mốc số 17(2) đến cột mốc số 17(3) là 214,58m.

Khoảng cách từ cột mốc số 17(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Nan Ma He) và trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) là 138,74m; khoảng cách từ cột mốc số 17(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Nan Ma He) và trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) là 122,37m; khoảng cách từ cột mốc số 17(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Náp (Nan Ma He) và trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) là 110,84m.

Từ mốc giới số 17, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang), hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 18, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 3,782km.

Mốc giới số 18 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 18(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) với Sông Đà (Li Xian Jiang), có độ cao là 336,37m, tọa độ địa lý 22° 34' 01,205" vĩ độ Bắc, 102° 21' 16,306" kinh độ Đông; cột mốc số 18(2) là mốc loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) với Sông Đà (Li Xian Jiang), có độ cao là 334,01m, tọa độ địa lý 22° 34' 03,043" vĩ độ Bắc, 102° 21' 20,701" kinh độ Đông; cột mốc số 18(3) là mốc loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) với Sông Đà (Li Xian Jiang), có độ cao là 335,22m, tọa độ địa lý 22° 33' 57,776" vĩ độ Bắc, 102° 21' 19,519" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(2) là 55,24m; khoảng cách từ cột mốc số 18(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 82,56m; khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(3) là 76,96m; khoảng cách từ cột mốc số 18(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 18(1) là 62,99m; khoảng cách từ cột mốc số 18(2) đến cột mốc số 18(3) là 165,68m.

Khoảng cách từ cột mốc số 18(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) là 112,72m; khoảng cách từ cột mốc số 18(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) là 95,83m; khoảng cách từ cột mốc số 18(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Đà (Li Xian Jiang) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) là 49,85m.

Từ mốc giới số 18, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang), hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Là (Xiao Hei Jiang) với trung tuyến dòng chảy suối Nam Na Pi trong lãnh thổ Việt Nam, sau đó theo đường thẳng, hướng Tây 32m đến bờ sông, từ đây chuyển thành biên giới đất liền, rồi theo đường sống núi, hướng chung là hướng Tây 80m, đến mốc giới số 19. Chiều dài đoạn biên giới này là 15,340km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 15,260km.

Mốc giới số 19 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 462,39m, tọa độ địa lý 22° 38' 34,176" vĩ độ Bắc, 102° 24' 23,565" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 19, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây - Tây Bắc, đến mốc giới số 20. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,346km.

Mốc giới số 20 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên sống núi, có độ cao là 593,21m, tọa độ địa lý 22° 38' 36,640" vĩ độ Bắc, 102° 24' 12,704" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 20, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến điểm có độ cao 628m (đo trên bản đồ), sau đó theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến điểm có độ cao 673m (đo trên bản đồ), rồi theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Tây Bắc, qua điểm có độ cao 710m, điểm có độ cao 1238m, điểm có độ cao 1726m, đến điểm có độ cao 1924m, sau đó theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nam Na Pi đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Zhe Dong He, suối Luo Li Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1924m, đến mốc giới số 21. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,246km.

Mốc giới số 21 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 1830,68m, tọa độ địa lý 22° 41' 17,839" vĩ độ Bắc, 102° 23' 55,222" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 21, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nam Na Pi đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Luo Li Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 1653m, đến mốc giới số 22. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,085km.

Mốc giới số 22 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 1687,53m, tọa độ địa lý 22° 41' 03,722" vĩ độ Bắc, 102° 24' 27,994" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 22, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1711m, đến mốc giới số 23. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,428km.

Mốc giới số 23 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 1629,98m, tọa độ địa lý 22° 41' 27,263" vĩ độ Bắc, 102° 25' 01,666" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 23, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 24. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,444km.

Mốc giới số 24 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1564,10m, tọa độ địa lý 22° 41' 30,569" vĩ độ Bắc, 102° 25' 15,014" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 24, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Là Pơ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Luo Li Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1409m, đến mốc giới số 25. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,818km.

Mốc giới số 25 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1531,98m, tọa độ địa lý 22° 42' 30,588" vĩ độ Bắc, 102° 26' 12,229" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 25, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua đỉnh núi Ứ Tu Cò (Da E Hong Jiao Shan) có độ cao 1557m, đến mốc giới số 26. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,634km.

Mốc giới số 26 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 1703,62m, tọa độ địa lý 22° 43' 13,520" vĩ độ Bắc, 102° 26' 30,642" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 26, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1749m, đỉnh núi Khú Tú Thu Lũm (A Lang Shan) có độ cao 1970m, đến mốc giới số 27. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,259km.

Mốc giới số 27 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 1970,75m, tọa độ địa lý 22° 43' 56,303" vĩ độ Bắc, 102° 27' 23,351" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 27, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Là Pơ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Luo Li Luo Ba He, suối Luo Pu Luo Ba He, suối Ha Luo Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao

2118m, đến điểm có độ cao 2094m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 2044m, điểm có độ cao 1836m, đỉnh núi Phu Là Pơ có độ cao 2234m, đến mốc giới số 28. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,662km.

Mốc giới số 28 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 2164,86m, tọa độ địa lý 22° 46' 41,212" vĩ độ Bắc, 102° 28' 52,699" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 28, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Là Pơ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Da Tou Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 1897m, đến mốc giới số 29. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,896km.

Mốc giới số 29 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1889,42m, tọa độ địa lý 22° 46' 44,802" vĩ độ Bắc, 102° 29' 48,651" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 29, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua điểm có độ cao 1895m, đến mốc giới số 30. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,792km.

Mốc giới số 30 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2012,63m, tọa độ địa lý 22° 46' 39,774" vĩ độ Bắc, 102° 30' 13,512" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 30, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, cắt qua một đường mòn, đến điểm có độ cao 2163m (tọa độ địa lý 22° 46' 43,16" vĩ độ Bắc, 102° 30' 30,10" kinh độ Đông), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2189m, đến mốc giới số 31. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,058km.

Mốc giới số 31 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2160,39m, tọa độ địa lý 22° 46' 31,897" vĩ độ Bắc, 102° 30' 42,924" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 31, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Là Pơ, suối Là Si đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Da Tou Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, cắt qua một đường mòn, qua đỉnh núi Phu Mu Su Cằng có độ cao 2319m, đến mốc giới số 32. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,387km.

Mốc giới số 32 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2367,87m, tọa độ địa lý 22° 45' 47,598" vĩ độ Bắc, 102° 31' 34,322" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 32, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Là Si đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Mo Wu Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 33. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,288km.

Mốc giới số 33 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2075,81m, tọa độ địa lý 22° 45' 00,250" vĩ độ Bắc, 102° 32' 23,757" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 33, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Là Si, suối Á Hu đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Mo Wu Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến điểm có độ cao 2212m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 2159m, rồi theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, đến điểm có độ cao 2047m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 2050m, điểm có độ cao 2049m, đến mốc giới số 34. Chiều dài đoạn biên giới này là 7,575km.

Mốc giới số 34 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 2112,76m, tọa độ địa lý 22° 42' 16,264" vĩ độ Bắc, 102° 34' 07,665" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 34, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Sau đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Mo Wu Luo Ba He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 35. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,724km.

Mốc giới số 35 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1868,23m, tọa độ địa lý 22° 42' 26,227" vĩ độ Bắc, 102° 35' 04,699" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 35, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 36. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,471km.

Mốc giới số 36 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1843,39m, tọa độ địa lý 22° 43' 09,115" vĩ độ Bắc, 102° 35' 09,313" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 36, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Sau, suối Pà Tẻ, suối Nậm Pha Pu đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Mo Wu Luo Ba He, suối Ge Sha He, suối Zhong Jian He, suối Na Bang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, đến điểm có độ cao 1991m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Đông, đến điểm có độ cao 2258m, rồi

theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2269m, điểm có độ cao 2188m, điểm có độ cao 2286m, điểm có độ cao 2459m, điểm có độ cao 2344m, đỉnh núi Phu Nậm Sau có độ cao 2344m, điểm có độ cao 2327m, điểm có độ cao 2309m, đến mốc giới số 37. Chiều dài đoạn biên giới này là 11,090km.

Mốc giới số 37 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2285,96m, tọa độ địa lý 22° 41' 25,083" vĩ độ Bắc, 102° 39' 19,106" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 37, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Khò Ma đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Na Bang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1945m, điểm có độ cao 1833m, đến mốc giới số 38. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,165km.

Mốc giới số 38 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 1835,03m, tọa độ địa lý 22° 42' 16,412" vĩ độ Bắc, 102° 41' 18,461" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 38, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Khò Ma, suối Nậm Hà Xi đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Ge Jie He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 1819m, điểm có độ cao 1857m, điểm có độ cao 1821m, điểm có độ cao 1910m, điểm có độ cao 2015m, điểm có độ cao 2166m, đến mốc giới số 39. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,702km.

Mốc giới số 39 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2054,39m, tọa độ địa lý 22° 40' 42,815" vĩ độ Bắc, 102° 43' 12,548" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 39, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Hà Xi đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Ge Jie He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 40. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,744km.

Mốc giới số 40 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2095,60m, tọa độ địa lý 22° 40' 37,408" vĩ độ Bắc, 102° 43' 31,512" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 40, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Hà Xi, suối Nậm Hà Nê đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Da Lùo He, suối Da Lúo He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2135m, đến điểm có độ cao 2230m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Đông, qua đỉnh núi Phu Pừ Mừ Khô có độ cao 2296m, điểm có

độ cao 2350m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 41. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,188km.

Mốc giới số 41 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2190,49m, tọa độ địa lý 22° 39' 56,144" vĩ độ Bắc, 102° 45' 10,721" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 41, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Hà Nê, suối Nậm Xi Lùng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Da Luo He, suối Nan Bu He, suối Xiao Weng Bang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2250m, điểm có độ cao 2246m, đến điểm có độ cao 2349m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Đông, đến điểm có độ cao 2746m, rồi theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 2854m, đến đỉnh núi Phu Xi Lùng có độ cao 3083m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 2958m, điểm có độ cao 2803m, đến mốc giới số 42. Chiều dài đoạn biên giới này là 10,970km.

Mốc giới số 42 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2856,50m, tọa độ địa lý 22° 37' 19,438" vĩ độ Bắc, 102° 48' 59,098" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 42, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Xi Lùng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Xiao Weng Bang He, suối Qiao Cai Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, đến điểm có độ cao 2898m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2778m, đỉnh núi Phu Đái Đui (Deng Ding Shan) có độ cao 2675m, điểm có độ cao 2648m, đến mốc giới số 43. Chiều dài đoạn biên giới này là 8,674km.

Mốc giới số 43 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 2451,41m, tọa độ địa lý 22° 35' 46,060" vĩ độ Bắc, 102° 52' 04,223" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 43, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Xi Lùng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Qiao Cai Ping He, suối Jin Shui He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến điểm có độ cao 2510m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2456m, đến điểm có độ cao 2312m (đo trên bản đồ), rồi theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 2110m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 2194m, đến điểm có độ cao 2275m, sau đó theo đường

phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2193m, điểm có độ cao 2021m, đến mốc giới số 44. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,405km.

Mốc giới số 44 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 1938,23m, tọa độ địa lý 22° 33' 55,528" vĩ độ Bắc, 102° 52' 53,719" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 44, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Xi Lùng, suối Nậm Sa Phi đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Jin Shui He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 2134m, đến điểm có độ cao 2229m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2215m, điểm có độ cao 2218m, điểm có độ cao 2195m, điểm có độ cao 2211m, điểm có độ cao 2127m, đến mốc giới số 45. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,137km.

Mốc giới số 45 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2087,61m, tọa độ địa lý 22° 32' 38,851" vĩ độ Bắc, 102° 53' 47,214" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 45, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Sa Phi đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Jin Shui He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Tây Nam, qua điểm có độ cao 2196m, điểm có độ cao 2256m, đến mốc giới số 46. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,234km.

Mốc giới số 46 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2311,78m, tọa độ địa lý 22° 32' 11,837" vĩ độ Bắc, 102° 53' 19,538" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 46, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Thò Ma, suối Nậm Hạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Jin Shui He, suối Long Shu He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2330m, điểm có độ cao 2326m, điểm có độ cao 2251m, điểm có độ cao 2101m, điểm có độ cao 2085m, điểm có độ cao 2148m, điểm có độ cao 2199m, điểm có độ cao 2225m, đến mốc giới số 47. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,658km.

Mốc giới số 47 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2218,70m, tọa độ địa lý 22° 30' 28,040" vĩ độ Bắc, 102° 55' 16,712" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 47, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Hạ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Long Shu He, suối Nan Ke He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng

chung là hướng Nam, đến mốc giới số 48. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,829km.

Mốc giới số 48 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2036,22m, tọa độ địa lý 22° 30' 04,221" vĩ độ Bắc, 102° 55' 18,889" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 48, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Hạ, suối Nậm Nghẹ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Nan Ke He, suối Nan Xi He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2038m, điểm có độ cao 1909m, điểm có độ cao 2043m, điểm có độ cao 2118m, đến điểm có độ cao 2205m, sau đó theo đường phân thủy trên, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 2156m, điểm có độ cao 2110m, điểm có độ cao 2097m, điểm có độ cao 2157m, điểm có độ cao 2073m, điểm có độ cao 2049m, đến mốc giới số 49. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,978km.

Mốc giới số 49 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2104,14m, tọa độ địa lý 22° 28' 42,301" vĩ độ Bắc, 102° 57' 50,260" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 49, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Dền Thàng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Nan Xi He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 2069m, điểm có độ cao 2118m, đến mốc giới số 49/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,164km.

Mốc giới số 49/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2097,46m, tọa độ địa lý 22° 28' 49,747" vĩ độ Bắc, 102° 58' 56,377" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 49/1, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Dền Thàng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Nan Xi He, suối Nan Xing He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 50. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,714km.

Mốc giới số 50 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2139,39m, tọa độ địa lý 22° 28' 46,606" vĩ độ Bắc, 102° 59' 16,709" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 50, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Dền Thàng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 50/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,559km.

Mốc giới số 50/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2069,63m, tọa độ địa lý 22° 28' 29,793" vĩ độ Bắc, 102° 59' 17,074" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 50/1, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Dền Thàng, suối Nậm Bum đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2085m, điểm có độ cao 2201m, điểm có độ cao 2197m, điểm có độ cao 2193m, điểm có độ cao 2226m, điểm có độ cao 2289m, điểm có độ cao 2219m, đến mốc giới số 50/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,919km.

Mốc giới số 50/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2121,85m, tọa độ địa lý 22° 27' 07,862" vĩ độ Bắc, 103° 00' 59,839" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 50/2, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Bum, suối Nậm Pảng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Song Shu He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2136m, điểm có độ cao 2144m, điểm có độ cao 1971m, đến mốc giới số 51. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,056km.

Mốc giới số 51 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1934,52m, tọa độ địa lý 22° 26' 32,539" vĩ độ Bắc, 103° 01' 51,009" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 51, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Pảng, suối Nậm Hon đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Song Shu He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 2001m, điểm có độ cao 2229m, điểm có độ cao 2287m, điểm có độ cao 2106m, điểm có độ cao 2002m, đến mốc giới số 52. Chiều dài đoạn biên giới này là 6,260km.

Mốc giới số 52 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi nhỏ, có độ cao là 1963,44m, tọa độ địa lý 22° 27' 02,404" vĩ độ Bắc, 103° 04' 47,974" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 52, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Tần đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Song Shu He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 1989m, điểm có độ cao 2054m, điểm có độ cao 1816m, đến điểm có độ cao 1855m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Tây Bắc, qua điểm có độ cao 1821m, đến mốc giới số 53. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,603km.

Mốc giới số 53 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1820,10m, tọa độ địa lý 22° 28' 35,082" vĩ độ Bắc, 103° 04' 13,604" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 53, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 54. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,101km.

Mốc giới số 54 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 1395,46m, tọa độ địa lý 22° 29' 06,595" vĩ độ Bắc, 103° 04' 29,366" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 54, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1408m, điểm có độ cao 1459m, điểm có độ cao 1468m, điểm có độ cao 1498m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 1557m, đến mốc giới số 55. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,171km.

Mốc giới số 55 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 1530,99m, tọa độ địa lý 22° 30' 19,902" vĩ độ Bắc, 103° 04' 44,487" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 55, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Nậm Tần đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Jin Shui He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Bắc - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1545m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 56. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,901km.

Mốc giới số 56 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1604,17m, tọa độ địa lý 22° 30' 42,636" vĩ độ Bắc, 103° 04' 59,429" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 56, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1799m, đến mốc giới số 56/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,804km.

Mốc giới số 56/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1879,72m, tọa độ địa lý 22° 31' 00,193" vĩ độ Bắc, 103° 05' 54,224" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 56/1, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 1930m, đến mốc giới số 56/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,606km.

Mốc giới số 56/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 1663,60m, tọa độ địa lý 22° 30' 59,502" vĩ độ Bắc, 103° 06' 47,790" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 56/2, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Nậm Tần, suối Huổi Luông đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Jin Shui He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1634m, điểm có độ cao 1727m, điểm có độ cao 1689m, điểm có độ cao 1630m, điểm có độ cao 1458m, đến mốc giới số 57. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,388km.

Mốc giới số 57 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1517,29m, tọa độ địa lý 22° 32' 30,155" vĩ độ Bắc, 103° 08' 18,698" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 57, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Huổi Luông đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Jin Shui He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 58. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,463km.

Mốc giới số 58 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 1474,59m, tọa độ địa lý 22° 32' 24,629" vĩ độ Bắc, 103° 08' 33,687" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 58, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông - Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1430m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 59. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,594km.

Mốc giới số 59 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 1391,27m, tọa độ địa lý 22° 32' 33,912" vĩ độ Bắc, 103° 08' 51,275" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 59, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 60. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,365km.

Mốc giới số 60 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên sống núi, có độ cao là 1193,04m, tọa độ địa lý 22° 32' 33,272" vĩ độ Bắc, 103° 09' 03,245" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 60, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Đông 19m, đến giao điểm giữa trung tuyến đáy khe núi và trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé, từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 61, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam. Chiều dài đoạn biên giới này là 4,790km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 4,771km.

Mốc giới số 61 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 61(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 769,50m, tọa độ địa lý 22° 33' 36,962" vĩ độ Bắc, 103° 10' 57,480" kinh độ Đông; cột mốc số 61(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 770,47m, tọa độ địa lý 22° 33' 35,621" vĩ độ Bắc, 103° 10' 59,890" kinh độ Đông; cột mốc số 61(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 768,92m, tọa độ địa lý 22° 33' 34,748" vĩ độ Bắc, 103° 10' 59,210" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(2) là 65,75m; khoảng cách từ cột mốc số 61(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 14,56m; khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(3) là 63,09m; khoảng cách từ cột mốc số 61(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 61(1) là 21,13m; khoảng cách từ cột mốc số 61(2) đến cột mốc số 61(3) là 33,16m.

Khoảng cách từ cột mốc số 61(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy của suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam là 66,50m; khoảng cách từ cột mốc số 61(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy của suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam là 18,78m; khoảng cách từ cột mốc số 61(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Lé, suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy của suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam là 24,62m.

Từ mốc giới số 61, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy của suối Nậm Lé (Ge Jie He), hướng chung Tây Bắc, đến mốc giới số 62, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 62(1) và cột mốc số 62(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,521km.

Mốc giới số 62 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 62(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Trung Quốc, phía Đông Bắc đường đất từ Việt Nam sang Trung Quốc, có độ cao là 715,66m, tọa độ địa lý 22° 34' 10,205" vĩ độ Bắc, 103° 10' 23,216" kinh độ Đông; cột mốc số 62(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Việt Nam, phía

Tây Nam đường đất từ Việt Nam sang Trung Quốc, có độ cao là 721,79m, tọa độ địa lý 22° 34' 09,049" vĩ độ Bắc, 103° 10' 24,490" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 62(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 62(2) là 11,66m; khoảng cách từ cột mốc số 62(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 62(1) là 39,25m.

Từ mốc giới số 62, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He), hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 63, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 63(1) và cột mốc số 63(2) với trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,396km.

Mốc giới số 63 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 63(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Trung Quốc, có độ cao là 711,08m, tọa độ địa lý 22° 34' 21,834" vĩ độ Bắc, 103° 10' 16,873" kinh độ Đông; cột mốc số 63(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Nậm Lé (Ge Jie He) phía Việt Nam, có độ cao là 708,87m, tọa độ địa lý 22° 34' 21,715" vĩ độ Bắc, 103° 10' 19,541" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 63(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 63(2) là 48,35m; khoảng cách từ cột mốc số 63(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 63(1) là 27,95m.

Từ mốc giới số 63, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He), hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 64, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 3,648km.

Mốc giới số 64 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 64(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của suối Nậm Lé (Ge Jie He) và sông Nậm Na (Meng La He), có độ cao là 294,80m, tọa độ địa lý 22° 35' 52,790" vĩ độ Bắc, 103° 09' 35,201" kinh độ Đông; cột mốc số 64(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Nậm Lé (Ge Jie He) và sông Nậm Na (Meng La He), có độ cao là 293,98m, tọa độ địa lý 22° 35' 55,141" vĩ độ Bắc, 103° 09' 34,102" kinh độ Đông; cột mốc số 64(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của suối Nậm Lé (Ge Jie He) và sông Nậm Na (Meng La He), có độ cao là 302,97m, tọa độ địa lý 22° 36' 08,158" vĩ độ Bắc, 103° 09' 40,277" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(2) là 46,04m; khoảng cách từ cột mốc số 64(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 32,85m; khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(3) là 65,61m; khoảng cách từ cột mốc số 64(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 64(1) là 429,09m; khoảng cách từ cột mốc số 64(2) đến cột mốc số 64(3) là 437,71m.

Khoảng cách từ cột mốc số 64(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) là 170,90m; khoảng cách từ cột mốc số 64(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) là 197,44m; khoảng cách từ cột mốc số 64(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Nậm Lé (Ge Jie He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) là 426,66m.

Từ mốc giới số 64, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He), hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 65, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,038km.

Mốc giới số 65 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 65(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Nậm Na (Meng La He) và sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), có độ cao là 292,50m, tọa độ địa lý 22° 36' 01,400" vĩ độ Bắc, 103° 09' 42,210" kinh độ Đông; cột mốc số 65(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Na (Meng La He) và sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), có độ cao là 296,59m, tọa độ địa lý 22° 35' 56,235" vĩ độ Bắc, 103° 09' 46,449" kinh độ Đông; cột mốc số 65(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Na (Meng La He) và sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), có độ cao là 332,47m, tọa độ địa lý 22° 35' 49,410" vĩ độ Bắc, 103° 09' 44,518" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(2) là 95,52m; khoảng cách từ cột mốc số 65(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 104,33m; khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(3) là 191,25m; khoảng cách từ cột mốc số 65(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 65(1) là 183,59m; khoảng cách từ cột mốc số 65(2) đến cột mốc số 65(3) là 217,17m.

Khoảng cách từ cột mốc số 65(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) là 249,79m; khoảng cách từ cột mốc số 65(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) là 163,41m; khoảng cách từ cột mốc số 65(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Na (Meng La He) và trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) là 144,47m.

Từ mốc giới số 65, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 66, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 66(1) và cột mốc số 66(2) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,344km.

Mốc giới số 66 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 66(1) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Trung Quốc, phía Tây Bắc cầu Hữu Nghị giữa cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thuỷ Hà (Trung Quốc), có độ cao là 302,19m, tọa độ địa lý 22° 36' 29,361" vĩ độ Bắc, 103° 09' 53,730" kinh độ Đông; cột mốc số 66(2) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Việt Nam, phía Đông Nam cầu Hữu Nghị giữa cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thuỷ Hà (Trung Quốc), có độ cao là 302,40m, tọa độ địa lý 22° 36' 27,182" vĩ độ Bắc, 103° 09' 56,617" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 66(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 66(2) là 73,06m; khoảng cách từ cột mốc số 66(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 66(1) là 33,25m.

Từ mốc giới số 66, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 67, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 67(1) và cột mốc số 67(2) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 3,153km.

Mốc giới số 67 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 67(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Trung Quốc, có độ cao là 329,26m, tọa độ địa lý 22° 37' 51,710" vĩ độ Bắc, 103° 10' 35,569" kinh độ Đông; cột mốc số 67(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Việt Nam, có độ cao là 328,99m, tọa độ địa lý 22° 37' 47,260" vĩ độ Bắc, 103° 10' 35,365" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 67(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 67(2) là 26,35m; khoảng cách từ cột mốc số 67(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 67(1) là 110,72m.

Từ mốc giới số 67, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 68, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 68(1) và cột mốc số 68(2) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 12,874km.

Mốc giới số 68 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 68(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Trung Quốc, có độ cao là 545,60m, tọa độ địa lý 22° 40' 19,638" vĩ độ Bắc, 103° 15' 37,477" kinh độ Đông; cột mốc số 68(2) là mốc loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên bờ sông Nậm Cúm (Teng Tiao He) phía Việt Nam, có độ cao là 553,77m, tọa độ địa lý 22° 40' 15,599" vĩ độ Bắc, 103° 15' 39,094" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 68(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 68(2) là 60,72m; khoảng cách từ cột mốc số 68(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 68(1) là 71,88m.

Từ mốc giới số 68, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 69, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và trung tuyến dòng chảy suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,350km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 bãi, bãi số hiệu 1 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 69 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 69(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 582,52m, tọa độ địa lý 22° 40' 52,934" vĩ độ Bắc, 103° 16' 43,342" kinh độ Đông; cột mốc số 69(2) là mốc loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao là 585,71m, tọa độ địa lý 22° 40' 50,883" vĩ độ Bắc, 103° 16' 46,064" kinh độ Đông; cột mốc số 69(3) là mốc loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam, có độ cao

là 587,54m, tọa độ địa lý 22° 40' 47,370" vĩ độ Bắc, 103° 16' 44,761" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(2) là 59,01m; khoảng cách từ cột mốc số 69(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 41,09m; khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(3) là 70,57m; khoảng cách từ cột mốc số 69(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 69(1) là 105,37m; khoảng cách từ cột mốc số 69(2) đến cột mốc số 69(3) là 114,32m.

Khoảng cách từ cột mốc số 69(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và trung tuyến dòng chảy suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam là 64,17m; khoảng cách từ cột mốc số 69(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và trung tuyến dòng chảy suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam là 55,24m; khoảng cách từ cột mốc số 69(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Cúm (Teng Tiao He), suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He) và trung tuyến dòng chảy suối Nùng Than trong lãnh thổ Việt Nam là 112,57m.

Từ mốc giới số 69, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối Thiên Thầu Hồ (Teng Tiao He), hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối này, suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He) với trung tuyến dòng chảy suối Tả Páo Hồ trong lãnh thổ Việt Nam, sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He), hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 70, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 70(1) và cột mốc số 70(2) với trung tuyến dòng chảy suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 4,139km.

Trong đoạn suối biên giới này có 2 bãi, trong đó bãi số hiệu 2, 3 đều quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 70 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 70(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He) phía Trung Quốc, có độ cao là 669,14m, tọa độ địa lý 22° 42' 39,192" vĩ độ Bắc, 103° 17' 15,606" kinh độ Đông; cột mốc số 70(2) là mốc loại trung, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He) phía Việt Nam, có độ cao là 669,26m, tọa độ địa lý 22° 42' 40,039" vĩ độ Bắc, 103° 17' 16,749" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 70(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 70(2) là 13,72m; khoảng cách từ cột mốc số 70(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 70(1) là 28,03m.

Từ mốc giới số 70, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Tả Páo Sung (Teng Tiao He), hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối này, suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He) với trung tuyến dòng chảy suối không tên trong lãnh thổ Việt Nam, sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He), hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 71, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 71(1) và cột mốc số 71(2) với trung tuyến dòng chảy suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 8,158km.

Mốc giới số 71 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 71(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He) phía Trung Quốc, có độ cao là 1330,61m, tọa độ địa lý 22° 45' 38,063" vĩ độ Bắc, 103° 18' 27,046" kinh độ Đông; cột mốc số 71(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He) phía Việt Nam, có độ cao là 1329,13m, tọa độ địa lý 22° 45' 36,717" vĩ độ Bắc, 103° 18' 27,546" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 71(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 71(2) là 22,02m; khoảng cách từ cột mốc số 71(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 71(1) là 21,79m.

Từ mốc giới số 71, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Na Mu Chi Hồ (Teng Tiao He), hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy của suối này, suối Phin Ho với trung tuyến dòng chảy suối Séo Hồ trong lãnh thổ Việt Nam, sau đó ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Phin Ho, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 72, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 72(1) và cột mốc số 72(2) với trung tuyến dòng chảy suối Phin Ho. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 3,598km.

Mốc giới số 72 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 72(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối Phin Ho phía Trung Quốc, có độ cao là 1695,13m, tọa độ địa lý 22° 46' 50,757" vĩ độ Bắc, 103° 19' 11,457" kinh độ Đông; cột mốc số 72(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên bờ suối Phin Ho phía Việt Nam, có độ cao là 1692,69m, tọa độ địa lý 22° 46' 50,899" vĩ độ Bắc, 103° 19' 12,674" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 72(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 72(2) là 13,85m; khoảng cách từ cột mốc số 72(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 72(1) là 21,13m.

Từ mốc giới số 72, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy suối Phin Ho, hướng chung là hướng Bắc, đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối Xi Cha He trong lãnh thổ Trung Quốc và trung tuyến đáy khe núi, từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó ngược theo trung tuyến đáy khe núi này, hướng chung Đông Bắc 213m, đến mốc giới số 73, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 73(1) và cột mốc số 73(2) với trung tuyến đáy khe núi này. Chiều dài đoạn biên giới này là 3,852km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 3,639km.

Mốc giới số 73 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 73(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ khe núi phía Trung Quốc, có độ cao là 2177,26m, tọa độ địa lý 22° 48' 36,417" vĩ độ Bắc, 103° 19' 19,883" kinh độ Đông; cột mốc số 73(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên bờ khe núi phía Việt Nam, có độ cao là 2177,51m, tọa độ địa lý 22° 48' 35,373" vĩ độ Bắc, 103° 19' 19,953" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 73(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 73(2) là 20,31m; khoảng cách từ cột mốc số 73(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 73(1) là 11,90m.

Từ mốc giới số 73, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung là hướng Đông, đến mốc giới số 74. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,910km.

Mốc giới số 74 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2347,82m, tọa độ địa lý 22° 48' 38,319" vĩ độ Bắc, 103° 19' 46,794" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 74, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Séo Hồ, suối Xẻo Can Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối San Cha He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, đến điểm có độ cao 2410m, sau đó theo đường phân thuỷ nêu trên, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2325m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 2360m, đến mốc giới số 75. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,748km.

Mốc giới số 75 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 2323,91m, tọa độ địa lý 22° 48' 21,374" vĩ độ Bắc, 103° 20' 34,002" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 75, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Xẻo Can Hồ, suối Pèn Ngài Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối San Cha He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 76. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,409km.

Mốc giới số 76 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2235,57m, tọa độ địa lý 22° 48' 10,019" vĩ độ Bắc, 103° 21' 15,116" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 76, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Pèn Ngài Hồ đổ và lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối San Cha He, suối Tai Yang Zhai He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2361m, điểm có độ cao 2466m, đến mốc giới số 77. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,313km.

Mốc giới số 77 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2458,08m, tọa độ địa lý 22° 47' 47,786" vĩ độ Bắc, 103° 22' 23,629" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 77, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Pèn Ngài Hồ, suối Chàng Ngài Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Tai Yang Zhai He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 78. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,528km.

Mốc giới số 78 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 2379,56m, tọa độ địa lý 22° 47' 42,773" vĩ độ Bắc, 103° 22' 34,401" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 78, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Chàng Ngài Hồ, suối Tả Páo Hồ, suối Tả Hồ Thầu, suối Páo Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Tai Yang Zhai He, suối Man Jiang He, suối Wu Tai He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2364m, điểm có độ cao 2387m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 2459m, điểm có độ cao 2383m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 2409m, điểm có độ cao 2453m, điểm có độ cao 2641m, điểm có độ cao 2652m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 2798m, điểm có độ cao 2864m (đo trên bản đồ), đến mốc giới số 79. Chiều dài đoạn biên giới này là 9,103km.

Mốc giới số 79 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 2880,69m, tọa độ địa lý 22° 45' 14,145" vĩ độ Bắc, 103° 26' 08,476" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 79, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Thèn Thẻo Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Wu Tai He, suối La Deng He, suối Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2998m, đến điểm có độ cao 2671m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Tây - Tây Nam, qua điểm có độ cao 2573m, đến điểm có độ cao 2565m (đo trên bản đồ), rồi theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Nam, qua

điểm có độ cao 2530m, đến mốc giới số 80. Chiều dài đoạn biên giới này là 5,267km.

Mốc giới số 80 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2413,25m, tọa độ địa lý 22°43' 18,701" vĩ độ Bắc, 103°25' 47,714" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 80, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Thèn Thẻo Hồ, suối Panh Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 2567m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 2457m, đến mốc giới số 81. Chiều dài đoạn biên giới này là 2,114km.

Mốc giới số 81 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thuỷ, có độ cao là 2449,39m, tọa độ địa lý 22°42' 32,363" vĩ độ Bắc, 103°25' 54,929" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 81, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Panh Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2476m, đến mốc giới số 81/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,488km.

Mốc giới số 81/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2467,01m, tọa độ địa lý 22° 42' 19,647" vĩ độ Bắc, 103° 26' 00,774" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 81/1, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Tây Nam, đến mốc giới số 81/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,162km.

Mốc giới số 81/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2493,50m, tọa độ địa lý 22° 42' 15,493" vĩ độ Bắc, 103° 25' 58,188" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 81/2, đường biên giới theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2539m, điểm có độ cao 2473m, đến mốc giới số 82. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,799km.

Mốc giới số 82 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2312,53m, tọa độ địa lý 22° 41' 35,452" vĩ độ Bắc, 103° 26' 25,730" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 82, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Húy Hao đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của suối Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông - Đông Nam, qua điểm có độ cao 2361m (đo trên bản đồ), điểm có độ cao 2469m, đến điểm có

độ cao 2421m (đo trên bản đồ), sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung là hướng Nam, đến mốc giới số 83. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,669km.

Mốc giới số 83 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2351,09m, tọa độ địa lý 22° 41' 10,754" vĩ độ Bắc, 103° 27' 02,997" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 83, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của suối Huý Hao đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Ping He, suối Zhong Liang He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2406m, đến mốc giới số 83/1. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,359km.

Mốc giới số 83/1 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2390,99m, tọa độ địa lý 22° 40' 46,277" vĩ độ Bắc, 103° 27' 34,387" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 83/1, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu của các suối Huý Hao, suối Nậm Lon, suối Vạn Hồ đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu của các suối Zhong Liang He, suối Cha He, suối Xiang Jun Ping He đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Nam, qua điểm có độ cao 2319m, đến điểm có độ cao 2475m, sau đó theo đường phân thủy nêu trên, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 2479m, điểm có độ cao 2784m, điểm có độ cao 2967m, điểm có độ cao 2918m, đến mốc giới số 83/2. Chiều dài đoạn biên giới này là 12,150km.

Mốc giới số 83/2 là mốc đơn phụ, loại nhỏ, làm bằng bê tông, đặt trên đường phân thủy, có độ cao là 2818,42m, tọa độ địa lý 22° 36' 36,591" vĩ độ Bắc, 103° 30' 31,127" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 83/2, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Tây Nam, đến mốc giới số 84. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,664km.

Mốc giới số 84 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 2479,07m, tọa độ địa lý 22° 36' 18,991" vĩ độ Bắc, 103° 30' 18,626" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 84, đường biên giới theo trung tuyến đáy khe núi, hướng chung Đông - Đông Nam 190m, đến giao điểm giữa trung tuyến đáy khe núi và trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô (Hong Yan He), từ đây chuyển thành biên giới nước, sau đó xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô (Hong Yan He), hướng chung Đông - Đông Nam, đến mốc giới số 85, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 85(1) và cột mốc số 85(2) với trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô (Hong Yan He). Chiều dài đoạn biên giới này là 2,993km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 2,803km.

Mốc giới số 85 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 85(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Trung Quốc, có độ cao là 1729,51m, tọa độ địa lý 22° 35' 42,638" vĩ độ Bắc, 103° 31' 49,042" kinh độ Đông; cột mốc số 85(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Việt Nam, có độ cao là 1733,78m, tọa độ địa lý 22° 35' 40,802" vĩ độ Bắc, 103° 31' 48,628" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 85(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 85(2) là 27,64m; khoảng cách từ cột mốc số 85(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 85(1) là 30,10m.

Từ mốc giới số 85, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Lũng Pô (Hong Yan He), hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 86, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 86(1) và cột mốc số 86(2) với trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô (Hong Yan He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 9,648km.

Trong đoạn sông biên giới này có 3 cồn, trong đó cồn số hiệu 1, 2, 3 đều quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 86 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 86(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Trung Quốc, có độ cao là 927,07m, tọa độ địa lý 22° 39' 22,869" vĩ độ Bắc, 103° 34' 28,274" kinh độ Đông; cột mốc số 86(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Việt Nam, có độ cao là 931,67m, tọa độ địa lý 22° 39' 22,230" vĩ độ Bắc, 103° 34' 31,165" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 86(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 86(2) là 31,52m; khoảng cách từ cột mốc số 86(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 86(1) là 53,34m.

Từ mốc giới số 86, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô (Hong Yan He), hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 87, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 87(1) và cột mốc số 87(2) với trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô (Hong Yan He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 3,688km.

Mốc giới số 87 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 87(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Trung Quốc, phía Tây Bắc cầu Thiên Sinh, có độ cao là 694,88m, tọa độ địa lý 22° 40' 51,139" vĩ độ Bắc, 103° 34' 03,825" kinh độ Đông; cột mốc số 87(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ

sông Lũng Pô (Hong Yan He) phía Việt Nam, phía Đông Nam cầu Thiên Sinh, có độ cao là 696,03m, tọa độ địa lý 22° 40' 50,346" vĩ độ Bắc, 103° 34' 04,466" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 87(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 87(2) là 18,63m; khoảng cách từ cột mốc số 87(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 87(1) là 11,87m.

Từ mốc giới số 87, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô, hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 88, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 88(1) và cột mốc số 88(2) với trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,153km.

Mốc giới số 88 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 88(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc, có độ cao là 563,56m, tọa độ địa lý 22° 41' 26,306" vĩ độ Bắc, 103° 33' 52,757" kinh độ Đông; cột mốc số 88(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam, có độ cao là 603,09m, tọa độ địa lý 22° 41' 18,282" vĩ độ Bắc, 103° 33' 55,444" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 88(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 88(2) là 150,43m; khoảng cách từ cột mốc số 88(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 88(1) là 108,13m.

Từ mốc giới số 88, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 89, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 89(1) và cột mốc số 89(2) với trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,403km.

Mốc giới số 89 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 89(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc, có độ cao là 488,22m, tọa độ địa lý 22° 42' 30,242" vĩ độ Bắc, 103° 33' 59,111" kinh độ Đông; cột mốc số 89(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam, có độ cao là 507,63m, tọa độ địa lý 22° 42' 27,393" vĩ độ Bắc, 103° 34' 02,482" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 89(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 89(2) là 65,94m; khoảng cách từ cột mốc số 89(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 89(1) là 64,26m.

Từ mốc giới số 89, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 90, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 90(1) và cột mốc số 90(2) với trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 8,371km.

Mốc giới số 90 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 90(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc, có độ cao là 288,51m, tọa độ địa lý 22° 45' 18,051" vĩ độ Bắc, 103° 36' 17,465" kinh độ Đông; cột mốc số 90(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam, có độ cao là 274,56m, tọa độ địa lý là 22° 45' 16,522" vĩ độ Bắc, 103° 36' 26,403" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 90(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 90(2) là 153,70m; khoảng cách từ cột mốc số 90(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 90(1) là 105,65m.

Từ mốc giới số 90, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 91, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 91(1) và cột mốc số 91(2) với trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 7,519km.

Mốc giới số 91 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 91(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Trung Quốc, có độ cao là 129,93m, tọa độ địa lý 22° 47' 14,620" vĩ độ Bắc, 103° 38' 09,548" kinh độ Đông; cột mốc số 91(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Lũng Pô phía Việt Nam, có độ cao là 146,74m, tọa độ địa lý 22° 47' 16,579" vĩ độ Bắc, 103° 38' 17,198" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 91(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 91(2) là 148,28m; khoảng cách từ cột mốc số 91(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 91(1) là 78,13m.

Từ mốc giới số 91, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 92, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô và trung tuyến dòng chảy Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 3,010km.

Mốc giới số 92 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 92(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau giữa sông Lũng Pô và Sông Hồng, có độ cao là 114,37m, tọa độ địa lý 22° 47' 37,589" vĩ độ Bắc, 103° 38' 43,617" kinh độ Đông; cột mốc số 92(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa sông Lũng Pô và Sông Hồng, có độ cao là 116,34m, tọa độ địa lý 22° 47' 41,093" vĩ độ Bắc, 103° 38' 41,223" kinh độ Đông; cột mốc số 92(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau giữa sông Lũng Pô và Sông Hồng, có độ

cao là 120,48m, tọa độ địa lý 22° 47' 45,479" vĩ độ Bắc, 103° 38' 46,855" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 92(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 92(2) là 83,90m; khoảng cách từ cột mốc số 92(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 92(1) là 43,71m; khoảng cách từ cột mốc số 92(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 92(3) là 145,12m; khoảng cách từ cột mốc số 92(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 92(1) là 114,63m; khoảng cách từ cột mốc số 92(2) đến cột mốc số 92(3) là 209,83m.

Khoảng cách từ cột mốc số 92(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng là 153,45m; khoảng cách từ cột mốc số 92(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng là 105,50m; khoảng cách từ cột mốc số 92(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Lũng Pô với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng là 112,13m.

Từ mốc giới số 92, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 93, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 93(1) và cột mốc số 93(2) với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 4,473km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn số hiệu 1 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 93 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 93(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Trung Quốc, có độ cao là 126,29m, tọa độ địa lý 22° 46' 08,703" vĩ độ Bắc, 103° 40' 15,194" kinh độ Đông; cột mốc số 93(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, có độ cao là 111,02m, tọa độ địa lý là 22° 46' 00,809" vĩ độ Bắc, 103° 40' 11,413" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 93(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 93(2) là 90,07m; khoảng cách từ cột mốc số 93(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 93(1) là 175,72m.

Từ mốc giới số 93, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 94, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 94(1) và cột mốc số 94(2) với trung tuyến dòng chảy sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 12,670km.

Trong đoạn sông biên giới này có 3 cồn, trong đó cồn số hiệu 2, 3 quy thuộc Việt Nam, cồn số hiệu 4 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 94 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 94(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Trung Quốc, có độ cao là 118,06m, tọa độ địa lý 22° 41' 39,115" vĩ độ Bắc, 103° 45' 01,275" kinh độ Đông; cột mốc số 94(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, có độ cao là 103,67m, tọa độ địa lý 22° 41' 34,402" vĩ độ Bắc, 103° 44' 53,635" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 94(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 94(2) là 133,77m; khoảng cách từ cột mốc số 94(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 94(1) là 128,16m.

Từ mốc giới số 94, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính Sông Hồng, hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 95, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 95(1) và cột mốc số 95(2) với trung tuyến dòng chảy chính Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,666km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn Tian Fang Xiao Dao số hiệu 5 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 95 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 95(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên cồn Tian Fang Xiao Dao số hiệu 5 trên Sông Hồng phía Trung Quốc, có độ cao là 102,61m, tọa độ địa lý 22° 41' 19,124" vĩ độ Bắc, 103° 45' 04,993" kinh độ Đông; cột mốc số 95(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, có độ cao là 112,37m, tọa độ địa lý 22° 41' 15,219" vĩ độ Bắc, 103° 45' 01,699" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 95(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 95(2) là 92,49m; khoảng cách từ cột mốc số 95(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 95(1) là 60,12m.

Từ mốc giới số 95, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính Sông Hồng, hướng chung Đông - Đông Bắc 1700m, sau đó tiếp tục xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 96, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 96(1) và cột mốc số 96(2) với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 9,401km.

Trong đoạn sông biên giới này có 3 cồn, trong đó cồn số hiệu 6, 7, 8 đều quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 96 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 96(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Trung Quốc, có độ cao là 95,94m, tọa độ địa lý 22° 38' 25,167" vĩ độ Bắc, 103° 48' 48,688" kinh độ Đông; cột mốc số 96(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, có độ cao là 102,97m, tọa độ địa lý 22° 38' 20,921" vĩ độ Bắc, 103° 48' 40,319" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 96(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 96(2) là 117,07m; khoảng cách từ cột mốc số 96(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 96(1) là 155,33m.

Từ mốc giới số 96, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 97, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 97(1) và cột mốc số 97(2) với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 6,693km.

Mốc giới số 97 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 97(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Trung Quốc, phía Tây Bắc bến phà từ Trung Quốc sang Việt Nam, có độ cao là 89,85m, tọa độ địa lý 22° 35' 38,056" vĩ độ Bắc, 103° 50' 59,998" kinh độ Đông; cột mốc số 97(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, phía Đông Nam bến phà từ Việt Nam sang Trung Quốc, có độ cao là 99,15m, tọa độ địa lý 22° 35' 30,515" vĩ độ Bắc, 103° 50' 58,139" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 97(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 97(2) là 112,48m; khoảng cách từ cột mốc số 97(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 97(1) là 125,54m.

Từ mốc giới số 97, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, cắt qua phà từ Việt Nam sang Trung Quốc, đến mốc giới số 98, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 98(1) và cột mốc số 98(2) với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 4,865km.

Mốc giới số 98 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 98(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Trung Quốc, có độ cao là 93,15m, tọa độ địa lý 22° 33' 56,161" vĩ độ Bắc, 103° 52' 55,252" kinh độ Đông; cột mốc số 98(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, có độ cao là 91,49m, tọa độ địa lý 22° 33' 44,430" vĩ độ Bắc, 103° 52' 57,379" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 98(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 98(2) là 209,31m; khoảng cách từ cột mốc số 98(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 98(1) là 156,68m.

Từ mốc giới số 98, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 99, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 99(1) và cột mốc số 99(2) với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 9,334km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn số hiệu 9 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 99 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 99(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Trung Quốc, có độ cao là 88,81m, tọa độ địa lý 22° 31' 43,257" vĩ độ Bắc, 103° 55' 57,509" kinh độ Đông; cột mốc số 99(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, có độ cao là 93,88m, tọa độ địa lý 22° 31' 39,156" vĩ độ Bắc, 103° 55' 53,161" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 99(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 99(2) là 111,01m; khoảng cách từ cột mốc số 99(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 99(1) là 66,08m.

Từ mốc giới số 99, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 100, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 100(1) và cột mốc số 100(2) với trung tuyến dòng chảy Sông Hồng. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,684km.

Mốc giới số 100 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 100(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Trung Quốc, có độ cao là 88,31m, tọa độ địa lý 22° 30' 58,385" vĩ độ Bắc, 103° 57' 06,528" kinh độ Đông; cột mốc số 100(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ Sông Hồng phía Việt Nam, có độ cao là 88,43m, tọa độ địa lý 22° 30' 56,782" vĩ độ Bắc, 103° 56' 57,074" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 100(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 100(2) là 134,56m; khoảng cách từ cột mốc số 100(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 100(1) là 140,15m.

Từ mốc giới số 100, đường biên giới xuôi theo trung tuyến dòng chảy Sông Hồng, hướng chung Đông Nam, đến mốc giới số 101, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Hồng với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,886km.

Mốc giới số 101 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 101(1) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của Sông Hồng với sông Nậm Thi (Nan Xi He), có độ cao là 88,02m, tọa độ địa lý 22° 30' 25, 077" vĩ độ Bắc, 103° 57'

48,406" kinh độ Đông; cột mốc số 101(2) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của Sông Hồng với sông Nậm Thi (Nan Xi He), có độ cao là 87,67m, tọa độ địa lý 22° 30' 22, 048" vĩ độ Bắc, 103° 57' 54,127" kinh độ Đông; cột mốc số 101(3) là mốc loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của Sông Hồng với sông Nậm Thi (Nan Xi He), có độ cao là 85,23m, tọa độ địa lý 22° 30' 18, 110" vĩ độ Bắc, 103° 57' 49,746" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 101(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 101(2) là 97,68m; khoảng cách từ cột mốc số 101(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 101(1) là 90,53m; khoảng cách từ cột mốc số 101(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 101(3) là 130,08m; khoảng cách từ cột mốc số 101(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 101(1) là 87,66m; khoảng cách từ cột mốc số 101(2) đến cột mốc số 101(3) là 174,24m.

Khoảng cách từ cột mốc số 101(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Hồng với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He) là 148,30m; khoảng cách từ cột mốc số 101(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Hồng với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He) là 107,99m; khoảng cách từ cột mốc số 101(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy Sông Hồng với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He) là 84,20m.

Từ mốc giới số 101, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He), hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 102, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 102(1) và cột mốc số 102(2) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,163km.

Mốc giới số 102 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 102(1) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Trung Quốc, phía Tây Nam cầu đường bộ từ cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đi Hà Khẩu (Trung Quốc), có độ cao là 88,65m, tọa độ địa lý 22° 30' 26,262" vĩ độ Bắc, 103° 57' 49,003" kinh độ Đông; cột mốc số 102(2) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Việt Nam, phía Đông Bắc cầu đường bộ từ cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đi Hà Khẩu (Trung Quốc), có độ cao là 89,12m, tọa độ địa lý 22° 30' 26,410" vĩ độ Bắc, 103° 57' 54,064" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 102(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 102(2) là 80,33m; khoảng cách từ cột mốc số 102(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 102(1) là 64,38m.

Từ mốc giới số 102, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He), hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 103, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 103(1) và cột mốc số 103(2) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,161km.

Mốc giới số 103 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 103(1) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Trung Quốc, phía Tây Nam cầu đường sắt từ cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đi Hà Khẩu (Trung Quốc), có độ cao là 87,78m, tọa độ địa lý 22° 30' 31,861" vĩ độ Bắc, 103° 57' 51,031" kinh độ Đông; cột mốc số 103(2) là mốc loại lớn, làm bằng đá hoa cương, có gắn quốc huy, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Việt Nam, phía Đông Bắc cầu đường sắt từ cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đi Hà Khẩu (Trung Quốc), có độ cao là 88,81m, tọa độ địa lý 22° 30' 30,240" vĩ độ Bắc, 103° 57' 55,647" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 103(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 103(2) là 67,11m; khoảng cách từ cột mốc số 103(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 103(1) là 73,92m.

Từ mốc giới số 103, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Nậm Thi (Nan Xi He), hướng chung Đông Bắc 710m, sau đó tiếp tục ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Nậm Thi (Nan Xi He), hướng chung Nam - Đông Nam, đến mốc giới số 104, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 104(1) và cột mốc số 104(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Nậm Thi (Nan Xi He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,407km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn số hiệu 1 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 104 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 104(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Trung Quốc, có độ cao là 87,89m, tọa độ địa lý 22° 30' 27,122" vĩ độ Bắc, 103° 58' 24,959" kinh độ Đông; cột mốc số 104(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Việt Nam, có độ cao là 88,87m, tọa độ địa lý 22° 30' 21,787" vĩ độ Bắc, 103° 58' 23,189" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 104(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 104(2) là 73,98m; khoảng cách từ cột mốc số 104(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 104(1) là 97,80m.

Từ mốc giới số 104, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Nậm Thi (Nan Xi He), hướng chung Đông - Đông Bắc, đến mốc giới số 105, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 105(1) và cột mốc số 105(2) với trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He). Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 4,469km.

Trong đoạn sông biên giới này có 3 cồn, trong đó cồn số hiệu 2, 4 quy thuộc Trung Quốc, cồn số hiệu 3 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 105 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 105(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Trung Quốc, có độ cao là 90,30m, tọa độ địa lý 22° 31' 08,482" vĩ độ Bắc, 104° 00' 20,336" kinh độ Đông; cột mốc số 105(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Nậm Thi (Nan Xi He) phía Việt Nam, có độ cao là 86,63m, tọa độ địa lý 22° 31' 08,008" vĩ độ Bắc, 104° 00' 24,252" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 105(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 105(2) là 49,94m; khoảng cách từ cột mốc số 105(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 105(1) là 62,95m.

Từ mốc giới số 105, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Nậm Thi (Nan Xi He), hướng chung Đông Bắc 960m, sau đó tiếp tục ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Nậm Thi (Nan Xi He), hướng chung Bắc - Tây Bắc, đến mốc giới số 106, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He) với trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 2,686km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 cồn, trong đó cồn số hiệu 5, 6 đều quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 106 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 106(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Nậm Thi (Nan Xi He) và sông Bá Kết, có độ cao là 94,60m, tọa độ địa lý 22° 32' 18, 823" vĩ độ Bắc, 104° 00' 20,821" kinh độ Đông; cột mốc số 106(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Nậm Thi (Nan Xi He) và sông Bá Kết, có độ cao là 92,90m, tọa độ địa lý 22° 32' 15, 607" vĩ độ Bắc, 104° 00' 19,155" kinh độ Đông; cột mốc số 106(3) là mốc loại trung, làm

bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Nậm Thi (Nan Xi He) và sông Bá Kết, có độ cao là 91,39m, tọa độ địa lý 22° 32' 19,867" vĩ độ Bắc, 104° 00' 17,385" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 106(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 106(2) là 64,70m; khoảng cách từ cột mốc số 106(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 106(1) là 45,07m; khoảng cách từ cột mốc số 106(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 106(3) là 64,23m; khoảng cách từ cột mốc số 106(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 106(1) là 39,10m; khoảng cách từ cột mốc số 106(2) đến cột mốc số 106(3) là 140,49m.

Khoảng cách từ cột mốc số 106(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He) với trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết là 88,40m; khoảng cách từ cột mốc số 106(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He) với trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết là 52,80m; khoảng cách từ cột mốc số 106(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Nậm Thi (Nan Xi He) với trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết là 158,80m.

Từ mốc giới số 106, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Bá Kết, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 107, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 107(1) và cột mốc số 107(2) với trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 5,707km.

Trong đoạn sông biên giới này có 12 cồn, trong đó cồn số hiệu 2, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12 quy thuộc Việt Nam; cồn số hiệu 1, 3, 7 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 107 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 107(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Trung Quốc, có độ cao là 114,43m, tọa độ địa lý 22° 34' 03,771" vĩ độ Bắc, 104° 00' 53,203" kinh độ Đông; cột mốc số 107(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Việt Nam, có độ cao là 111,04m, tọa độ địa lý 22° 34' 04,782" vĩ độ Bắc, 104° 00' 55,081" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 107(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 107(2) là 30,23m; khoảng cách từ cột mốc số 107(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 107(1) là 31,76m.

Từ mốc giới số 107, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Bá Kết, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 108, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 108(1) và cột

mốc số 108(2) với trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 4,450km.

Trong đoạn sông biên giới này có 16 cồn, trong đó cồn số hiệu 13, 16, 20, 22, 25, 26, 27 quy thuộc Việt Nam; cồn số hiệu 14, 15, 17, 18, 19, 21, 23, 24, 28 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 108 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 108(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Trung Quốc, có độ cao là 134,80m, tọa độ địa lý 22° 35' 35,720" vĩ độ Bắc, 104° 00' 50,402" kinh độ Đông; cột mốc số 108(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Việt Nam, có độ cao là 128,75m, tọa độ địa lý 22° 35' 34,040" vĩ độ Bắc, 104° 00' 52,764" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 108(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 108(2) là 44,86m; khoảng cách từ cột mốc số 108(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 108(1) là 40,15m.

Từ mốc giới số 108, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Bá Kết, hướng chung Đông Bắc, đến mốc giới số 109, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 109(1) và cột mốc số 109(2) với trung tuyến dòng chảy chính sông Bá Kết. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,038km.

Trong đoạn sông biên giới này có 1 cồn, cồn số hiệu 29 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 109 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 109(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Trung Quốc, có độ cao là 135,83m, tọa độ địa lý 22° 35' 57,244" vĩ độ Bắc, 104° 01' 10,588" kinh độ Đông; cột mốc số 109(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Việt Nam, có độ cao là 133,35m, tọa độ địa lý 22° 35' 55,677" vĩ độ Bắc, 104° 01' 14,586" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 109(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 109(2) là 67,33m; khoảng cách từ cột mốc số 109(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 109(1) là 56,64m.

Từ mốc giới số 109, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Bá Kết, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 110, tức là giao điểm giữa đường nối liền cột mốc số 110(1) và cột mốc số 110(2) với trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 0,485km.

Trong đoạn sông biên giới này có 2 cồn, trong đó cồn số hiệu 30, 31 đều quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 110 là mốc đôi cùng số.

Cột mốc số 110(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Trung Quốc, có độ cao là 135,41m, tọa độ địa lý 22° 36' 11,227" vĩ độ Bắc, 104° 01' 13,438" kinh độ Đông; cột mốc số 110(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông Bá Kết phía Việt Nam, có độ cao là 139,00m, tọa độ địa lý 22° 36' 11,601" vĩ độ Bắc, 104° 01' 16,498" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 110(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 110(2) là 37,68m; khoảng cách từ cột mốc số 110(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 110(1) là 50,47m.

Từ mốc giới số 110, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính sông Bá Kết, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 111, tức là giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết với trung tuyến dòng chảy suối không tên. Đoạn biên giới này là biên giới nước, độ dài là 1,919km.

Trong đoạn sông biên giới này có 4 cồn, trong đó cồn số hiệu 32, 33 quy thuộc Việt Nam; cồn số hiệu 34, 35 quy thuộc Trung Quốc.

Mốc giới số 111 là mốc ba cùng số.

Cột mốc số 111(1) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Trung Quốc, nơi giao nhau của sông Bá Kết và suối không tên, có độ cao là 144,99m, tọa độ địa lý 22° 37' 03,177" vĩ độ Bắc, 104° 01' 29,993" kinh độ Đông; cột mốc số 111(2) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ suối phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Bá Kết và suối không tên, có độ cao là 142,83m, tọa độ địa lý 22° 37' 03,683" vĩ độ Bắc, 104° 01' 31,335" kinh độ Đông; cột mốc số 111(3) là mốc loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên bờ sông phía Việt Nam, nơi giao nhau của sông Bá Kết và suối không tên, có độ cao là 143,03m, tọa độ địa lý 22° 37' 01,528" vĩ độ Bắc, 104° 01' 31,756" kinh độ Đông.

Khoảng cách từ cột mốc số 111(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 111(2) là 23,35m; khoảng cách từ cột mốc số 111(2) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 111(1) là 18,01m; khoảng cách từ cột mốc số 111(1) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 111(3) là 34,41m; khoảng cách từ cột mốc số 111(3) đến đường biên giới theo hướng đường nối liền với cột mốc số 111(1) là 37,07m; khoảng cách từ cột mốc số 111(2) đến cột mốc số 111(3) là 67,38m.

Khoảng cách từ cột mốc số 111(1) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết với trung tuyến dòng chảy suối không tên là 30,55m; khoảng cách từ cột mốc số 111(2) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết với trung tuyến dòng chảy suối không tên là 39,20m; khoảng cách từ cột mốc số 111(3) đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy sông Bá Kết với trung tuyến dòng chảy suối không tên là 41,00m.

Từ mốc giới số 111, đường biên giới ngược theo trung tuyến dòng chảy hoặc trung tuyến dòng chảy chính suối không tên, hướng chung là hướng Bắc, đến giao điểm giữa trung tuyến dòng chảy suối không tên và trung tuyến đáy khe núi, từ đây chuyển thành biên giới đất liền, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Bắc 50m, đến mốc giới số 112. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,753km, trong đó độ dài đường biên giới nước là 0,703km.

Trong đoạn suối biên giới này có 1 cồn, cồn số hiệu 1 quy thuộc Việt Nam.

Mốc giới số 112 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 150,22m, tọa độ địa lý 22° 37' 22,877" vĩ độ Bắc, 104° 01' 30,771" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 112, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 113. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,362km.

Mốc giới số 113 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sườn núi, có độ cao là 312,46m, tọa độ địa lý 22° 37' 29,681" vĩ độ Bắc, 104° 01' 41,108" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 113, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Đông Bắc, đến mốc giới số 114. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,188km.

Mốc giới số 114 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 435,85m, tọa độ địa lý 22° 37' 33,219" vĩ độ Bắc, 104° 01' 46,494" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 114, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 539m (tọa độ địa lý 22° 37' 41,01" vĩ độ Bắc, 104° 01' 45,10" kinh độ Đông), đến mốc giới số 115. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,284km.

Mốc giới số 115 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên yên ngựa, có độ cao là 519,19m, tọa độ địa lý 22° 37' 41,726" vĩ độ Bắc, 104° 01' 45,955" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 115, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 653m (tọa độ địa lý 22° 37' 57,92" vĩ độ Bắc, 104° 01' 47,62" kinh độ Đông), điểm có độ cao 699m, đến mốc giới số 116. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,602km.

Mốc giới số 116 là mốc đơn, loại nhỏ, làm bằng đá hoa cương, đặt trên đỉnh núi, có độ cao là 537,05m, tọa độ địa lý 22° 38' 27,952" vĩ độ Bắc, 104°01' 47,142" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 116, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, cắt qua một đường mòn, đến mốc giới số 117. Chiều dài đoạn biên giới này là 1,215km.

Mốc giới số 117 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên dốc núi, có độ cao là 503,84m, tọa độ địa lý 22° 39' 04,162" vĩ độ Bắc, 104°01' 50,877" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 117, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, qua điểm có độ cao 568m, đến mốc giới số 118. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,704km.

Mốc giới số 118 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 557,17m, tọa độ địa lý 22° 39' 22,433" vĩ độ Bắc, 104° 01' 53,177" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 118, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 119. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,126km.

Mốc giới số 119 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 545,44m, tọa độ địa lý 22° 39' 26,491" vĩ độ Bắc, 104°01' 53,767" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 119, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 120. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,256km.

Mốc giới số 120 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 566,41m, tọa độ địa lý 22° 39' 34,224" vĩ độ Bắc, 104°01' 56,081" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 120, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung Bắc - Đông Bắc, đến mốc giới số 121. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,292km.

Mốc giới số 121 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 602,86m, tọa độ địa lý 22° 39' 41,021" vĩ độ Bắc, 104°01' 59,143" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 121, đường biên giới theo đường thẳng, hướng Bắc - Tây Bắc, cắt qua khe, đến mốc giới số 122. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,133km.

Mốc giới số 122 là mốc đơn, loại trung, làm bằng đá hoa cương, đặt trên sống núi, có độ cao là 600,01m, tọa độ địa lý 22° 39' 44,887" vĩ độ Bắc, 104°01' 57,045" kinh độ Đông.

Từ mốc giới số 122, đường biên giới theo đường sống núi, hướng chung là hướng Bắc, đến mốc giới số 123. Chiều dài đoạn biên giới này là 0,140km.

(Xem tiếp Công báo số 636 + 637)

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng